

Tháng 3
2025

XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ NĂM 2024

NHẬN ĐỊNH XU HƯỚNG NĂM 2025

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024 và nhận định xu hướng năm 2025*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu thuộc VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Tổ chức Forest Trends. Thông tin trong báo cáo được tính toán dựa trên dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn lãnh đạo của các hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo báo cáo này. Nhóm tác giả cũng trân trọng cảm ơn Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO), thông qua Tổ chức Forest Trends, đã hỗ trợ tài chính để xây dựng báo cáo. Bên cạnh đó, xin trân trọng cảm ơn đồng nghiệp Tô Xuân Phúc và Lương Kim Anh của Tổ chức Forest Trends đã tham gia góp ý và biên tập nội dung.

Những phân tích, nhận định trong báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nêu trên.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC HÌNH	1
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	3
TÓM TẮT	4
1. Giới thiệu.....	6
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2024.....	6
2.1 Một số nét chính.....	6
2.2 Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024.....	7
2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ.....	9
2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc.....	11
2.2.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản.....	12
2.2.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc.....	14
2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU.....	15
2.3 Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam.....	17
2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403).....	18
2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22).....	22
2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31).....	24
2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412).....	26
2.3.5. Xuất khẩu ghé ngòì (HS 9401).....	27
2.3.6. Xuất khẩu ván bóc (HS 4408).....	28
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024.....	29
3.1 Thông tin chung.....	29
3.2 Thị trường nhập khẩu.....	30
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc.....	30
3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ.....	31
3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run.....	32
3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan.....	33
3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil.....	34
3.3 Mặt hàng nhập khẩu chính.....	34
3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403).....	35
3.3.2. Nhập khẩu gỗ xẻ (HS 4407).....	37
3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412).....	39
3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408).....	41
3.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411).....	42
4. Một số dự báo về xu hướng xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2024	44
4.1 Đánh giá chung	44
4.2 Xu hướng tại một số thị trường chính	45
5. Kết luận.....	47
6. Phụ lục.....	48

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	7
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2023 và 2024.....	7
Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 2024 theo kim ngạch	8
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2021 – 2024	9
Hình 5: Kim ngạch XK G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2023 – 2024	10
Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 – 2024	11
Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2023 - 2024.....	11
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021 - 2024	12
Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2023 và năm 2024.....	13
Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2021 – 2024.....	14
Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2023 và 2024.....	14
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	16
Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2023 và năm 2024.....	16
Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch XK một số mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2023 và 2024	18
Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024 ..	19
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024 ..	19
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024	20
Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.	21
Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.	21
Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2024	22
Hình 21: Lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	23
Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2024 (USD/tấn)	24
Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024	25
Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình theo tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023 (USD/tấn).....	25
Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	26
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	27
Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2021- 2024..	28
Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024	29
Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	29
Hình 30: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2023 và 2024.....	30
Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	31
Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	32
Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	33
Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024	33
Hình 35: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	34

Hình 36: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam trong năm 2023 và năm 2024.....	35
Hình 37: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	36
Hình 38: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	37
Hình 39: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	38
Hình 40: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	39
Hình 41: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	39
Hình 42: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	40
Hình 43: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	41
Hình 44: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	42
Hình 45: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	42
Hình 46: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	43

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024.....	48
Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	49
Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2021 - 2024.....	50
Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	51
Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	52
Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	53
Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2021 -2024.....	54
Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024.....	54
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024.....	55
Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 -2024.....	55
Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024.....	56
Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024.....	56
Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024.....	57
Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	57
Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	57
Bảng 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	57
Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024.....	58
Bảng 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024.....	59

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ tỉnh Bình Dương
CBPG	Chống bán phá giá
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu (European Union Timber Regulation)
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Bình Định
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
HH	Hiệp hội
NK	Nhập khẩu
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TT	Thị trường
UFLPA	Luật chống lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ
USD	Đô-la Mỹ
USTR	Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (United States Trade Representative)
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VN	Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Voluntary Partnership Agreement (VPA) on Forest Law Enforcement, Governance and Trade (FLEGT))

TÓM TẮT

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024 và nhận định xu hướng năm 2025*** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2024 và đưa ra một số dự báo về xu hướng xuất khẩu các mặt hàng chính của ngành gỗ Việt trong năm 2025. Các nét chính trong báo cáo này gồm:

Tình hình xuất khẩu năm 2024

Trong năm 2024, mặc dù ngành gỗ Việt đối mặt với những thách thức bao gồm: các cuộc xung đột địa chính trị (cuộc chiến Nga – Ukraine tiếp diễn, Israel - Hamas,...), việc thực thi các quy định mới (EUDR, Lacey,...), biến động của thị trường quốc tế, cước phí đường biển cao và kéo dài do tránh tuyến qua Biển Đỏ; nhưng ngành gỗ xuất khẩu ghi nhận sự tăng trưởng mạnh so với năm 2023. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2024 ước đạt 16,25 tỷ USD, tăng 20,3% so với năm 2023. Chi tính riêng kim ngạch xuất khẩu G&SP của Việt Nam của hai nhóm hàng gỗ nguyên liệu (HS 44) và đồ gỗ (HS 9401 & 9403) năm 2024 đạt 15,89 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2023.

Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang 166 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung vào năm thị trường chính là: Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU. Kim ngạch xuất khẩu vào năm thị trường này đạt trên 13,95 tỷ USD, chiếm trên 87,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành, giữ đà tăng trưởng xuất khẩu từ 4% đến 26% so với năm 2023 theo từng thị trường cụ thể.

Các thị trường xuất khẩu chính

Tình hình xuất khẩu G&SPG từ Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2024 như sau:

- Mỹ: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **8,8 tỷ USD**, tăng 23,9 % so với năm 2023, chiếm 55,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường.
- Trung Quốc: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **2,04 tỷ USD**, tăng 17,9% so với năm 2023, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Nhật Bản: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **1,72 tỷ USD**, tăng 3,9% so với năm 2023, chiếm 10,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **804,05 triệu USD**, tăng nhẹ 0,9% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- EU: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **574,06 triệu USD**, tăng 26% so với năm 2023, chiếm 3,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Canada: kim ngạch xuất khẩu đạt **248,09 triệu USD**, tăng 22,3 % so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Indonesia: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **225,71 triệu USD**, tăng 160,5% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Anh: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **221,29 triệu USD**, tăng 16% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ấn Độ: kim ngạch xuất khẩu đạt trên **216,95 triệu USD**, tăng 77,8% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Năm nhóm hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là: đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén. Kim ngạch xuất khẩu của năm nhóm hàng này đạt **14,43 tỷ USD**, chiếm 98,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Cụ thể:

- Đồ gỗ (HS 9403): kim ngạch xuất khẩu đạt **6,44 tỷ USD**, chiếm 40,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 21,5% so với năm 2023.
- Ghế ngồi (HS 9401): kim ngạch xuất khẩu đạt **3,5 tỷ USD**, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 5,1% so với năm 2023.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): lượng xuất khẩu đạt **18,3 triệu tấn**, tương đương với **2,66 tỷ USD**, tăng 26,9% về lượng và 19,8% về giá trị so với năm 2023, chiếm 16,7% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: lượng xuất khẩu đạt trên **3,35 triệu m³**, tương đương với **1,03 tỷ USD**, tăng 20,9% về lượng và 16,4% về giá trị so với năm 2023, chiếm 6,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: lượng xuất khẩu đạt **6,03 triệu tấn**, tương đương với **805,23 triệu USD**, tăng 29,1% về lượng và 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: lượng xuất khẩu đạt gần **1,01 triệu m³**, đạt **248,45 triệu USD**, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 13,2% về giá trị kim ngạch so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Tình hình nhập khẩu năm 2024

Năm 2024, ngành gỗ nhập khẩu đạt trên **2,81 tỷ USD**, tăng 28,1% so với năm 2023. Các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu đều tăng trong năm 2024 như: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, ván dăm, ván sợi, gỗ dán,...

Các thị trường nhập khẩu chính

Năm 2024, ngành gỗ nhập G&SPG từ 119 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung từ 5 thị trường chính là: Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này trong năm 2024 đạt **1,81 tỷ USD**, chiếm 64,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ. Cụ thể:

- Trung Quốc: kim ngạch nhập khẩu đạt gần **1,1 tỷ USD**, tăng 44,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 39% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Mỹ: kim ngạch nhập khẩu đạt **316,36 triệu USD**, tăng 32,9% so với năm 2023, chiếm 11,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Ca-mơ-run: kim ngạch nhập khẩu đạt **143 triệu USD**, giảm 19% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Thái Lan: kim ngạch nhập khẩu đạt **128,03 triệu USD**, tăng 21,5% so với năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Lào: kim ngạch nhập khẩu đạt **126,83 triệu USD**, tăng 13,8% so với năm 2023, chiếm 4,5% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

Trong năm 2024 tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam là **2,81 tỷ USD**. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: gỗ xẻ (32,8% tổng kim ngạch nhập khẩu), gỗ tròn (17,7%), veneer/ván bóc (11,7%), ván sợi (7,1%), gỗ dán (7,8%), đồ gỗ (7,7%), ghế ngồi (7,2%).

1. Giới thiệu

Năm 2024, ngành gỗ xuất khẩu ghi nhận sự tăng trưởng mạnh so với năm 2023 nhưng chưa phục hồi mức kim ngạch xuất khẩu đạt được trong năm 2022 do đối mặt những thách thức: xung đột giữa Nga và Ukraina kéo dài, xung đột tại Trung Đông tạo ra khủng hoảng về chuỗi cung hàng hóa, cước phí đường biển cao, thời gian vận chuyển dài do tuyến tránh biển Đò, các chính sách mới trong ngành tại các thị trường chính (EUDR, Lacey, ESG,...), biến động về chính sách mới sau cuộc bầu cử Mỹ, trong khi ngành gỗ bị ảnh hưởng của 2 vụ kiện phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gỗ dán và tủ bếp từ DOC Hoa Kỳ.

Ngay từ đầu năm 2025, các thị trường xuất khẩu G&SPG của ngành gỗ Việt Nam liên tục đón nhận những thông tin đan xen thách thức và cơ hội liên quan các sắc lệnh về thuế nhập khẩu của Chính phủ Mỹ áp lên một số nhóm hàng G&SPG được nhập khẩu vào Mỹ. Các chính sách mới này tác động sâu rộng đến các quốc gia cung G&SPG vào Mỹ cũng như những biến động lớn tại các thị trường xuất khẩu khác của ngành gỗ Việt Nam.

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024 và nhận định xu hướng năm 2025*** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu (XNK) các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG, bao gồm HS 44, HS 9401 và HS 9403) của Việt Nam trong năm 2024 và đưa ra một số nhận định ban đầu về xu hướng xuất khẩu năm 2025, tập trung vào một số thị trường xuất khẩu trọng điểm. Thông tin trong báo cáo được tính toán từ nguồn số liệu XNK của Tổng cục Hải quan, tham khảo thông tin đánh giá từ một số tổ chức và trao đổi với đại diện một số doanh nghiệp (DN) trong ngành.

Báo cáo gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu (Phần 1), Phần 2 của báo cáo sẽ cập nhật tình hình xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2024. Phần 3 mô tả tình hình nhập khẩu G&SPG của Việt Nam. Phần 4 đưa ra một số nhận định ban đầu về xu hướng xuất khẩu G & SPG năm 2025. Phần 5 đưa ra một số kết luận và đánh giá hướng phát triển của ngành trong thời gian tới.

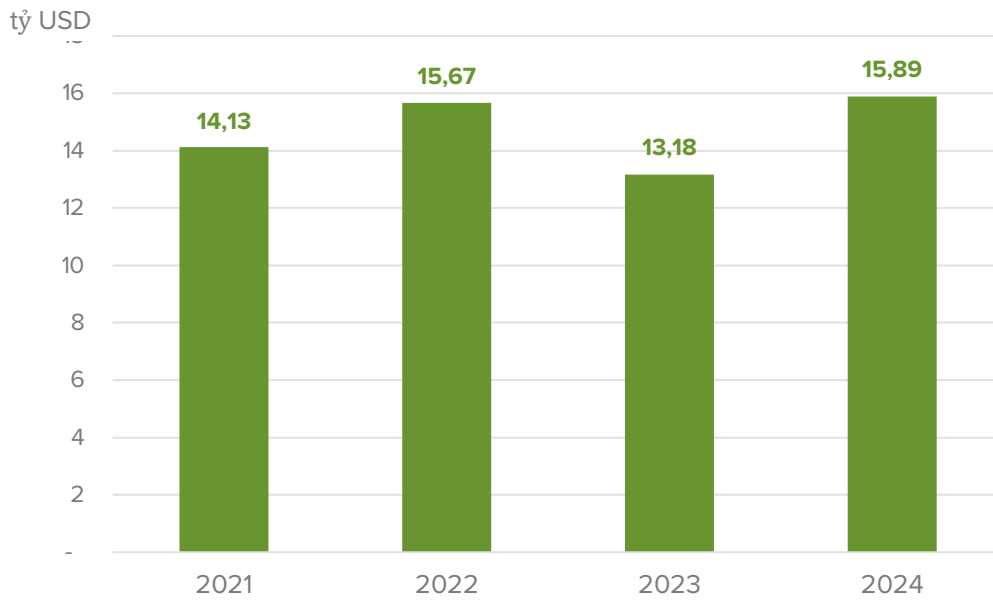
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2024

2.1 Một số nét chính

Kim ngạch xuất khẩu G&SP của Việt Nam trong năm 2024 đạt 15,89 tỷ USD tăng 20,1% so với năm 2023, trong khi kim ngạch nhập khẩu G&PG đạt 2,81 tỷ USD, giúp ngành gỗ Việt đạt giá trị xuất siêu 13,09 tỷ USD.

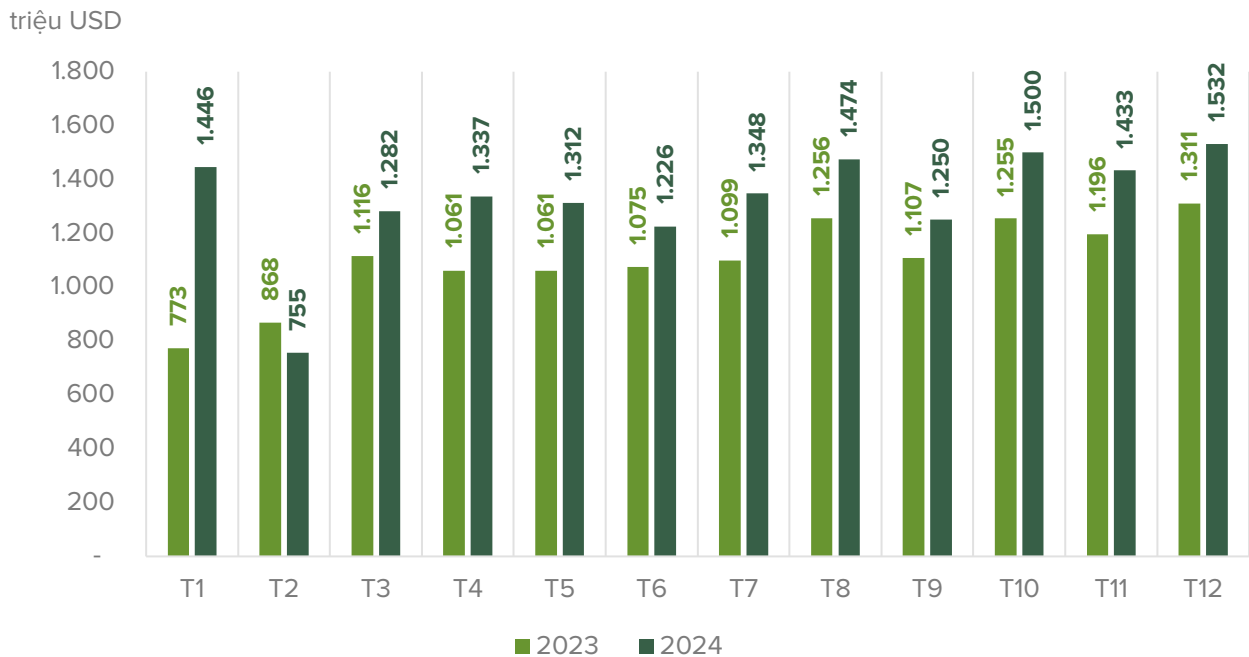
Hình 1 và Hình 2 chỉ ra sự tăng trưởng của ngành gỗ trong năm 2024, được thể hiện thông qua kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) các tháng trong năm 2024, trung bình đạt 1,32 tỷ USD/tháng, và tăng mạnh vào 3 tháng cuối năm, giá trị xuất mỗi tháng đạt trên 1,5 tỷ USD/tháng. Trong khi năm 2023, giá trị xuất trung bình chỉ ở mức 1,09 tỷ USD/tháng.

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam năm 2023 và 2024



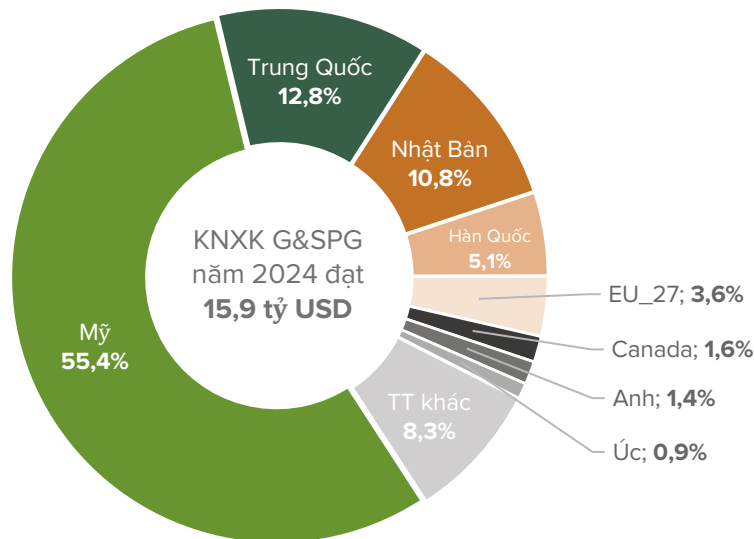
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.2 Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024

Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang 166 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhưng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ vẫn tập trung vào năm thị trường chính là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU, giá trị xuất vào năm thị trường này đạt trên 13,95 tỷ USD, chiếm trên 87,9%

tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2024 của Việt Nam sang các thị trường này đều tăng từ 4% đến 26% so với năm 2023.

Hình 3: Thị phần các thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam trong 2024 theo kim ngạch



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào các thị trường đều ghi nhận tăng, chỉ có 2 thị trường ghi nhận mức giảm là Đài Loan và Hồng Kong, tuy nhiên giá trị xuất khẩu vào hai thị trường này nhỏ chỉ đạt khoảng 68,02 triệu USD, chỉ chiếm 0,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Các thị trường có mức tăng trưởng mạnh trong năm 2024 là Indonesia tăng 160,5% so với cùng kỳ năm 2023 đạt 225,72 triệu USD; Mỹ tăng 23,9% đạt 8,8 tỷ USD; Ấn độ tăng 77,8% đạt 216,96 triệu USD. Hình 3 và Bảng 1 (Phụ lục) thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2024 và so với năm 2023.

Thông tin về tình hình xuất khẩu G&SPG từ Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2024 như sau:

- Mỹ: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 8,8 tỷ USD, tăng 23,9 % so với năm 2023, chiếm 55,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG vào tất cả các thị trường, tăng 1,5% về thị phần so với năm trước đó.
- Trung Quốc: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2,04 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2023, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Nhật Bản: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,72 tỷ USD, tăng 3,9% so với năm 2023, chiếm 10,8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 804,05 triệu USD, tăng nhẹ 0,9% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- EU: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 574,06 triệu USD, tăng 26% so với năm 2023, chiếm 3,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Canada: kim ngạch xuất khẩu đạt 248,09 triệu USD, tăng 22,3 % so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

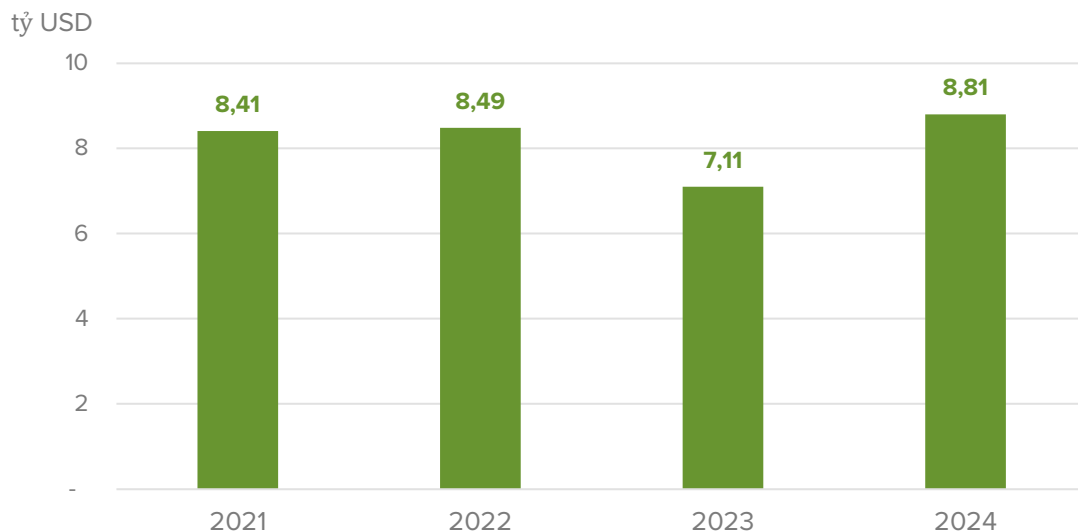
- Indonesia: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 225,71 triệu USD, tăng 160,5% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Anh: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 221,29 triệu USD, tăng 16% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ấn Độ: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 216,95 triệu USD, tăng 77,8% so với năm 2023, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Malaysia: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 154,82 triệu USD, tăng 5,7% so với năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Úc: kim ngạch xuất khẩu đạt trên 150,37 triệu USD, tăng 8,5% so với năm 2023, chiếm 0,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

2.2.1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ

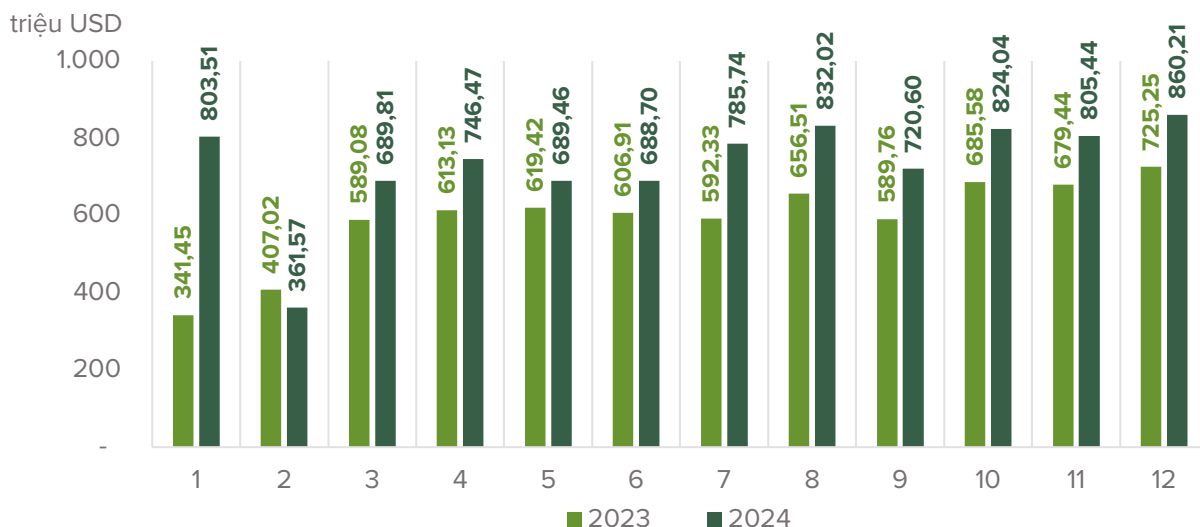
Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam thị trường Mỹ đạt trên 8,8 tỷ USD, chiếm trên 55,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Giá trị xuất khẩu sang thị trường năm 2024 này tăng 1,5% về thị phần so với năm 2023. Với kim ngạch này, Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng bậc nhất của ngành gỗ Việt Nam.

Hình 4 và Hình 5 chỉ ra giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong giai đoạn 2021 – 2024 và kim ngạch xuất khẩu G&PSG theo tháng sang thị trường này năm 2023 và năm 2024. Số liệu này cho thấy giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang Mỹ tăng theo tháng. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu trung bình theo tháng ở mức trên 590 triệu USD/tháng thì sang năm 2024, đạt mức trung bình 733,9 triệu USD/tháng, đặc biệt vào tháng 12/2024, giá trị xuất đạt mức trên 860 triệu USD/tháng.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 5: Kim ngạch XK G&SPG theo tháng của Việt Nam vào thị trường Mỹ giai đoạn 2023 – 2024

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong năm là các hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403). Nhóm hàng này chiếm 89,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường này, gần 10,1% còn lại là nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu khác thuộc nhóm HS 44). Bảng 2 phần Phụ lục thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang thị trường Mỹ giai đoạn 2021 - 2021.

Các mặt hàng G&SGP xuất khẩu chính vào thị trường Mỹ trong năm 2024 bao gồm:

- Ghế ngồi (HS 9401): kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2,78 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm 2023, chiếm 31,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ nhất trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường thị trường này.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): trên 1,53 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2023 chiếm 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 2 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): 1,19 triệu USD, tăng 30,2% so với năm 2023, chiếm 13,5 tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 3 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): 1,18 triệu USD, tăng 30,3% so với năm 2023, chiếm 13,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 4 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40): 1,0 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2023, chiếm 11,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ, đứng thứ 5 trong số các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này.
- Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418): lượng xuất khẩu đạt trên 383,38 nghìn m³, kim ngạch xuất khẩu đạt 376,85 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và 27,1% về giá trị so với năm 2023. Giá trị xuất khẩu của mặt hàng này chiếm 4,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.

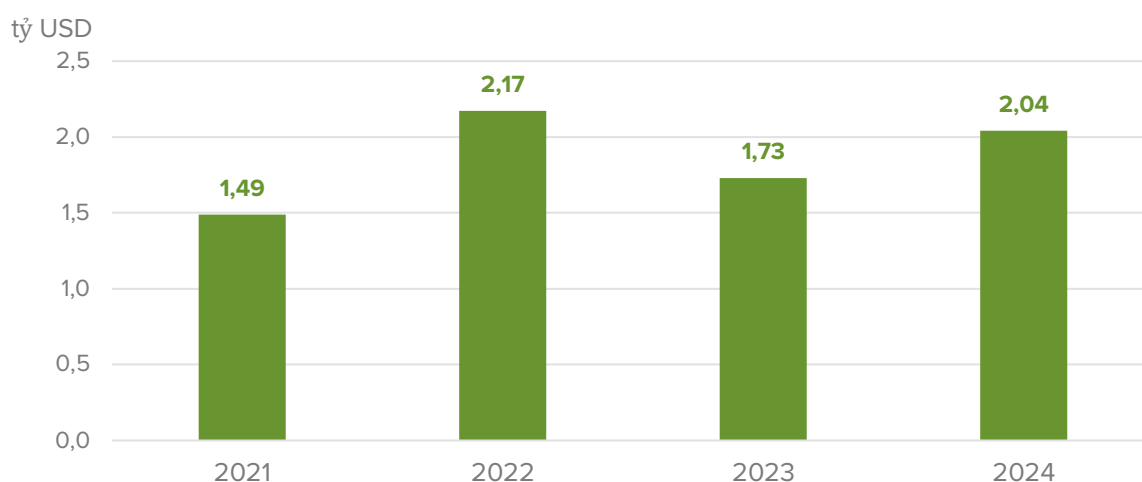
- Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412): lượng xuất khẩu đạt trên 669,79 nghìn m³, kim ngạch xuất khẩu đạt 310,73 triệu USD, tăng 17,2% về lượng và 10,1% về giá trị so với năm 2023. Giá trị xuất khẩu của mặt hàng này chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.
- Nội thất văn phòng (HS 9303.30): kim ngạch xuất khẩu đạt 230,83 triệu USD, tăng 54,6% so với năm 2023, chiếm 2,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.

2.2.2. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 2 của Việt Nam. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đạt 2,04 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2023, chiếm 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam.

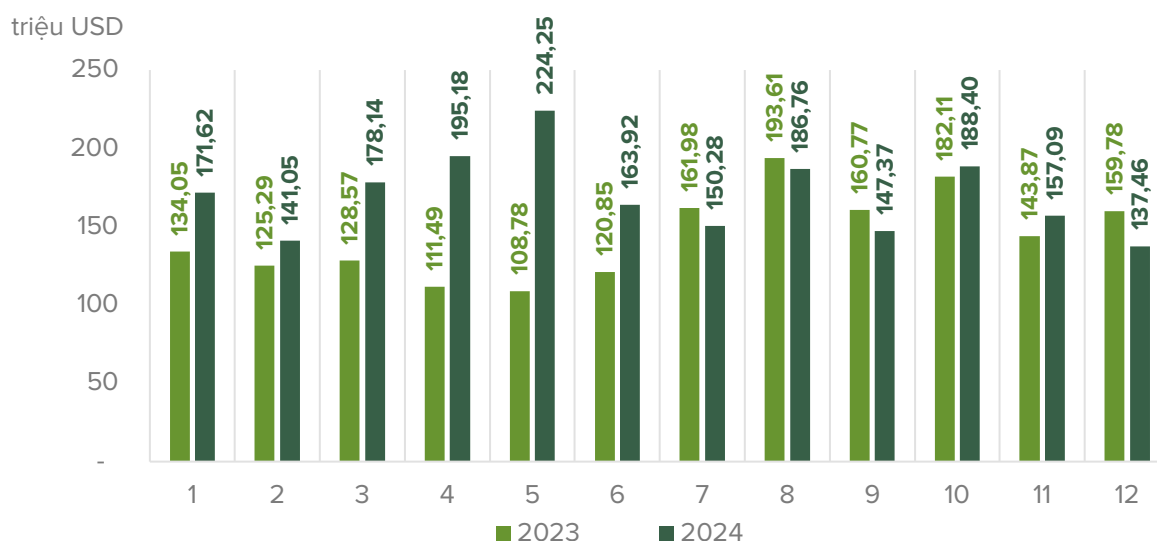
Sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn năm 2021 - 2024 được chỉ ra ở Hình 6. Hình 7 là sự thay đổi về giá trị xuất khẩu các mặt hàng G&SPG theo tháng trong giai đoạn năm 2023 và năm 2024.

Hình 6: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 7: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Trung Quốc giai đoạn 2023 - 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Trung Quốc

Nhóm gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44) là các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này đạt gần 2 tỷ USD, chiếm gần 98% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang thị trường này. Nhóm mặt hàng đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ chiếm xấp xỉ 2,1%. Bảng 3 (Phụ lục) hiển thị chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc từ năm 2021 tới hết năm 2024.

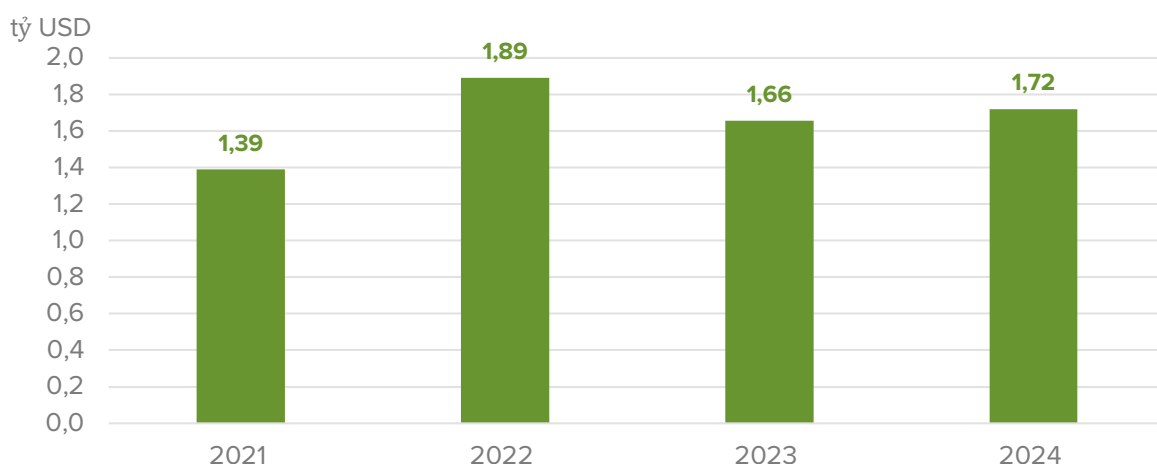
Chi tiết các mặt hàng G&SPG chính xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2024 như sau:

- Dăm gỗ (HS 4401.21): lượng xuất khẩu đạt trên 11,98 triệu tấn, tương đương gần 1,75 tỷ USD, tăng 27,6% về lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2023, chiếm tới 85,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ nhất trong số các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này.
- Ván bóc (HS 4408): lượng xuất khẩu đạt 695,59 nghìn m³, tương đương với 141,78 triệu USD, giảm 23% về lượng và 6,1% về giá trị so với năm 2023, chiếm 6,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ 2 trong số các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này.
- Gỗ xè (HS 4407): lượng xuất khẩu đạt 193,71 nghìn m³, tương đương với 77,78 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng nhẹ 0,8% giá trị so với năm 2023, chiếm 3,8% tổng kim ngạch xuất sang Trung Quốc, đứng thứ 3 trong số các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường này.
- Đồ gỗ (HS 9403): kim ngạch xuất khẩu đạt 34,3 triệu USD, giảm 14,7% so với năm 2023, chiếm 1,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu sang thị trường này. Đây là mặt hàng ghi nhận sự sụt giảm liên tiếp về giá trị xuất khẩu trong giai đoạn từ 2019 tới nay, mức giảm trung bình trên 20% mỗi năm.

2.2.3 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản

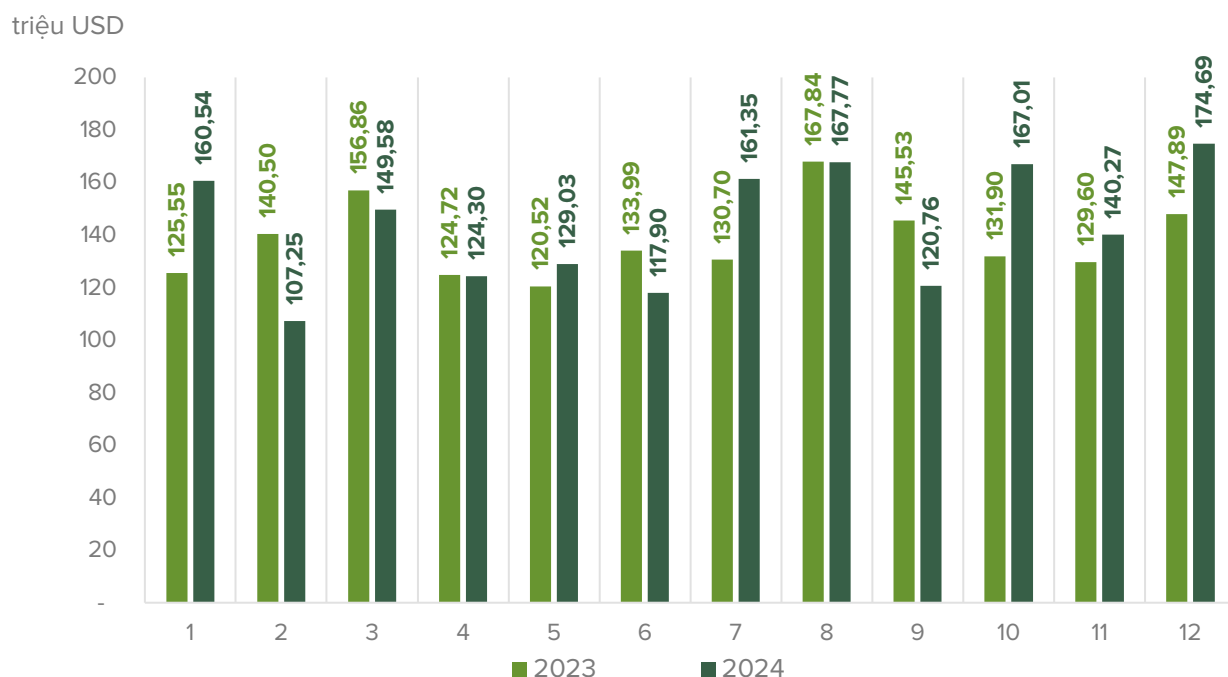
Năm 2024, Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu G&SPG lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Mỹ và Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 1,73 tỷ USD G&SPG, tăng 3,9% so với năm 2023, chiếm 10,8% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ. Hình 8 và Hình 9 chi ra sự tăng trưởng hàng năm về giá trị xuất khẩu sang thị trường này từ năm 2021 tới năm 2024 và sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu theo tháng trong năm 2023 và năm 2024.

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2021 - 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Nhật Bản năm 2023 và năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Nhật Bản

Gỗ và sản phẩm nguyên liệu gỗ (HS 44) là các mặt hàng chính Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, kim ngạch xuất khẩu của nhóm này trong năm 2024 đạt 1,3 tỷ USD, chiếm tới 77,3% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang Nhật Bản. Trong khi kim ngạch xuất khẩu của nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) chỉ đạt 390,4 triệu USD, chỉ chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

Các sản phẩm chính Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản trong năm 2024 gồm:

- Dăm gỗ (HS 4401.22): lượng xuất khẩu đạt trên 4,08 triệu tấn, tương đương với 586,74 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và nhưng lại giảm 3,9% về giá trị so với năm 2023, chiếm 34,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản, đứng thứ nhất trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Viên nén (HS 4401.31): lượng xuất khẩu trên 3,6 triệu tấn, tương đương với 520,54 triệu USD, tăng 28,7% về lượng và 18,7% về giá trị so với năm 2023, chiếm 30,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản, đứng thứ 2 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Ghế ngồi (HS 9401): kim ngạch xuất khẩu đạt 120,44 triệu USD, tăng 9,6% so với năm 2024, đứng thứ 3 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang Nhật Bản.
- Gỗ dán (HS 4412): lượng xuất khẩu đạt 331,63 nghìn m³, tương đương trên 87,09 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và 9,6% về giá trị so với năm 2023, chiếm 7,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.
- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): kim ngạch xuất khẩu đạt 82,08 triệu USD, tăng 11,6% so với năm 2023, chiếm 4,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.

- Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50): kim ngạch xuất khẩu đạt 78,35 triệu USD, tăng nhẹ 0,7% so với năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.
- Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) và nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 47,77 triệu USD và 31,55 triệu USD, giảm 8% và 27,8% so với năm 2023, chiếm lần lượt 2,8% và 1,8 % tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

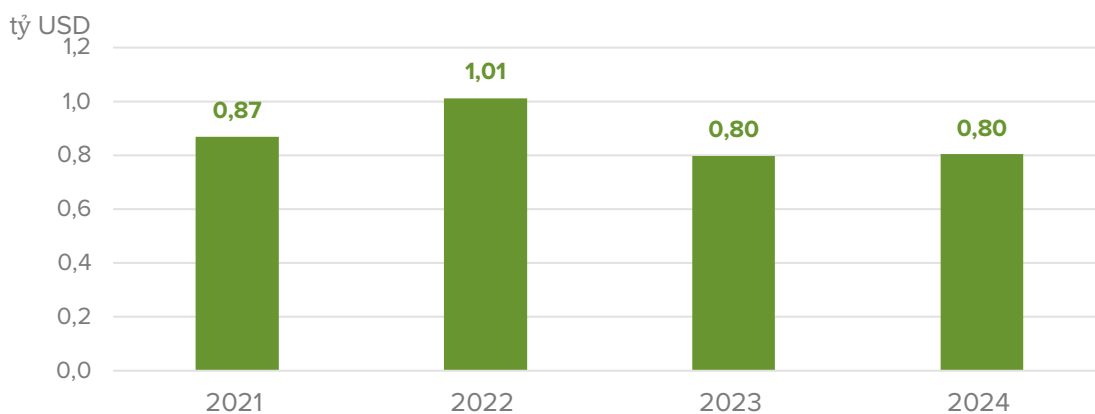
Bảng 4 (Phụ lục) thể hiện chi tiết lượng và giá trị các mặt hàng G&SPG chính Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật từ năm 2021 đến năm 2024.

2.2.4 Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc đứng thứ 4 trong số 5 thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường này đạt 804,06 triệu USD, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước, tăng 0,9% so với năm 2023.

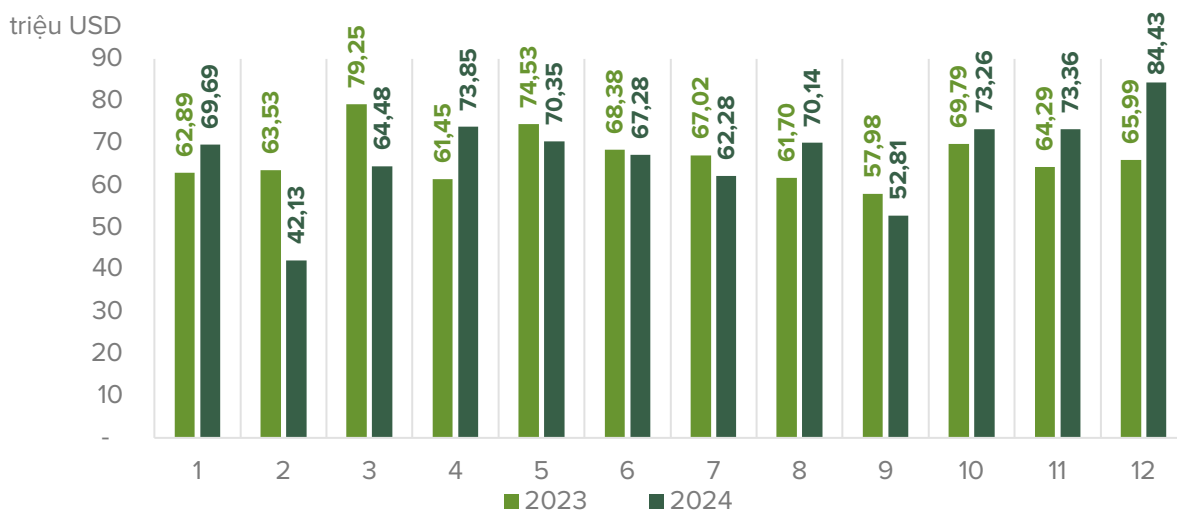
Hình 10 và Hình 11 thể hiện kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc từ năm 2021 tới năm 2024 và sự biến động về giá trị xuất khẩu G&SPG theo tháng giai đoạn năm 2023 và năm 2024.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 11: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2023 và 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng xuất khẩu chính sang Hàn Quốc

Mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường này là nhóm G&SPG nguyên liệu (HS 44), năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của nhóm này đạt 608,53 triệu USD, chiếm 75,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, 24,3% còn lại là nhóm sản phẩm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9043) có kim ngạch xuất khẩu đạt 195,53 triệu USD.

Các sản phẩm xuất khẩu chính trong năm 2024 sang thị trường này chi tiết như sau:

- Viên nén: lượng xuất khẩu đạt trên 2,06 triệu tấn, tương đương với 225,23 triệu USD, tăng 20,7% về lượng và 5,3% về giá trị so với năm 2023, chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Hàn Quốc, đứng thứ nhất trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Gỗ dán/gỗ ghép: lượng xuất khẩu đạt 817,54 nghìn m³, tương đương với 201,45 triệu USD, tăng 1,6% về lượng nhưng lại giảm nhẹ 0,1% về giá trị so với năm 2023, chiếm 25,1% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang Hàn Quốc, đứng thứ 2 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nhóm đồ gỗ (HS 9403): kim ngạch xuất khẩu đạt 100,97 triệu USD, tăng 8,5% so với năm 2023, chiếm 12,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, đứng thứ 3 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này. Các mặt hàng thuộc nhóm này đều tăng, trừ mặt hàng Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) giảm 17,2% so với năm 2023, chỉ đạt 17,6 triệu USD. Các mặt hàng như: Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30) đạt 5,89 triệu USD, tăng 1,6%; Nội thất sử dụng trong phòng bếp (HS 9403.40) đạt 14,32 triệu USD, tăng 3,2%; Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50) đạt 24,89 triệu USD, tăng 3,9%; Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) đạt 38,26 triệu USD tăng 35,7% so với năm 2023.
- Ghế ngồi: kim ngạch xuất khẩu đạt 94,57 triệu USD, tăng 25,7% so với năm 2023, chiếm 11,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, đứng thứ 4 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Dăm gỗ: lượng xuất khẩu đạt 554,3 nghìn tấn, tương đương với 84,07 triệu USD, tăng 1% về lượng nhưng giảm 8,5% về giá trị, chiếm 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc, đứng thứ 5 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.

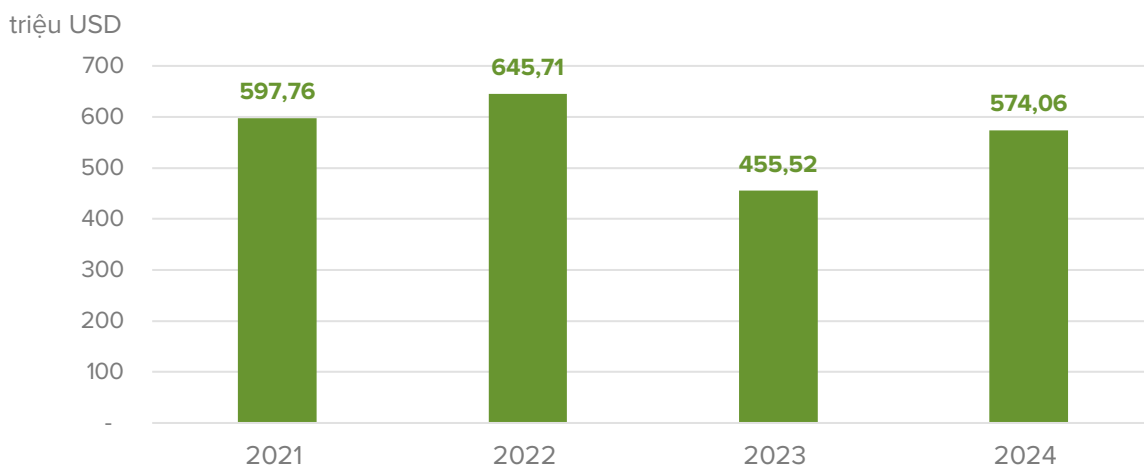
Bảng 5 (Phụ lục) là chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

2.2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

Thị trường này là thị trường xuất khẩu quan trọng đứng thứ 5 của ngành gỗ Việt Nam. Đây là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng cũng như nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Năm 2024, EU yêu cầu các quốc gia xuất khẩu G&SPG sang thị trường này phải thực thi EUDR, sau đó được gia hạn thời gian áp dụng tới ngày 31/12/2025. Trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này đạt 574,06 triệu USD, tăng 26% so với năm 2023, chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

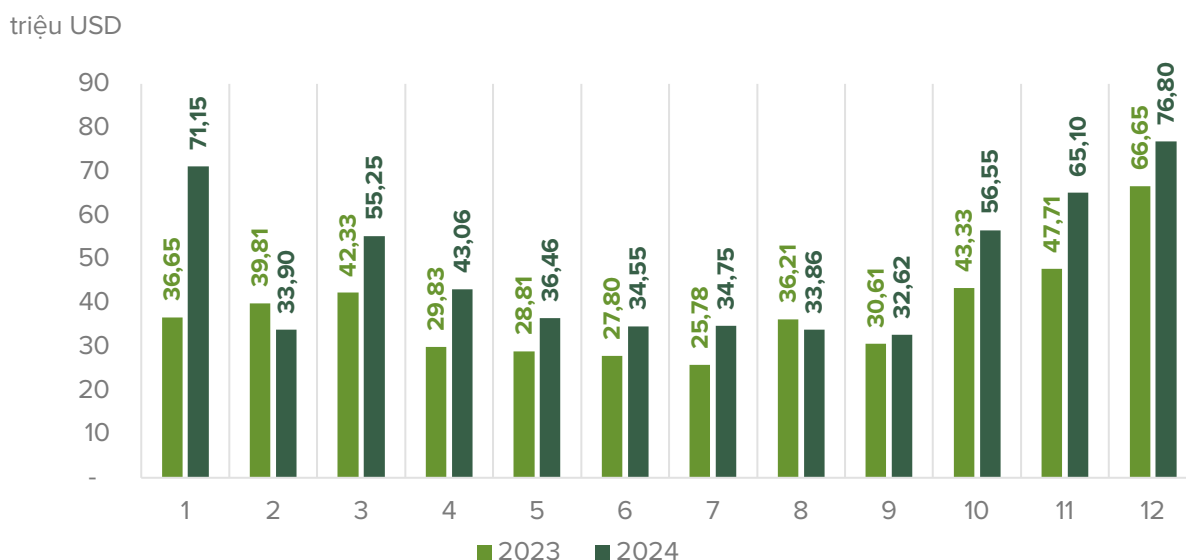
Hình 12 và Hình 13 chỉ ra sự thay đổi về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024 và sự biến động về kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam theo tháng sang thị trường này năm 2023 và năm 2024.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG theo tháng của Việt Nam vào EU năm 2023 và năm 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Mặt hàng chính xuất khẩu sang EU

Năm 2024, các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9401 và HS 9403) xuất khẩu sang EU đạt 442,79 triệu USD, chiếm 77,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm G&SPG nguyên liệu (HS 44) đạt 131,27 triệu USD, chiếm 22,9%.

Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2024 gồm có:

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): kim ngạch xuất khẩu đạt 173,86 triệu USD, tăng 11,2% so với năm 2023, chiếm 30,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, đứng thứ nhất trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.

- Ghế ngồi (HS 9401): kim ngạch xuất khẩu đạt 173,08 triệu USD, tăng 29,5% với năm 2023, chiếm 30,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, đứng thứ 2 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): kim ngạch xuất khẩu đạt 39,02 triệu USD, tăng 69% so với năm 2023, chiếm 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, đứng thứ 3 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Ván ghép/đồ mộc xây dựng (HS 4418): xuất khẩu 62,8 nghìn m³, đạt 62,82 triệu USD, tăng 29,7% về lượng và 27,2% về giá trị so với năm 2023, về giá trị chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, đứng thứ 4 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.
- Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.50): kim ngạch xuất khẩu đạt 35,38 triệu USD, tăng 25,8% so với năm 2023, chiếm 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU, đứng thứ 5 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này
- Viên nén (HS 4401.31): lượng xuất khẩu đạt 75,1 nghìn tấn, tương đương với 14 triệu USD, giảm 32,3% về lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2023, chiếm tới 2,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang EU, đứng thứ 6 trong các dòng sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn sang thị trường này.

Bảng 6 (Phụ lục) thể hiện chi tiết các mặt hàng G&SPG xuất khẩu chính sang thị trường EU giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

2.3 Các mặt hàng xuất khẩu chính của ngành gỗ Việt Nam

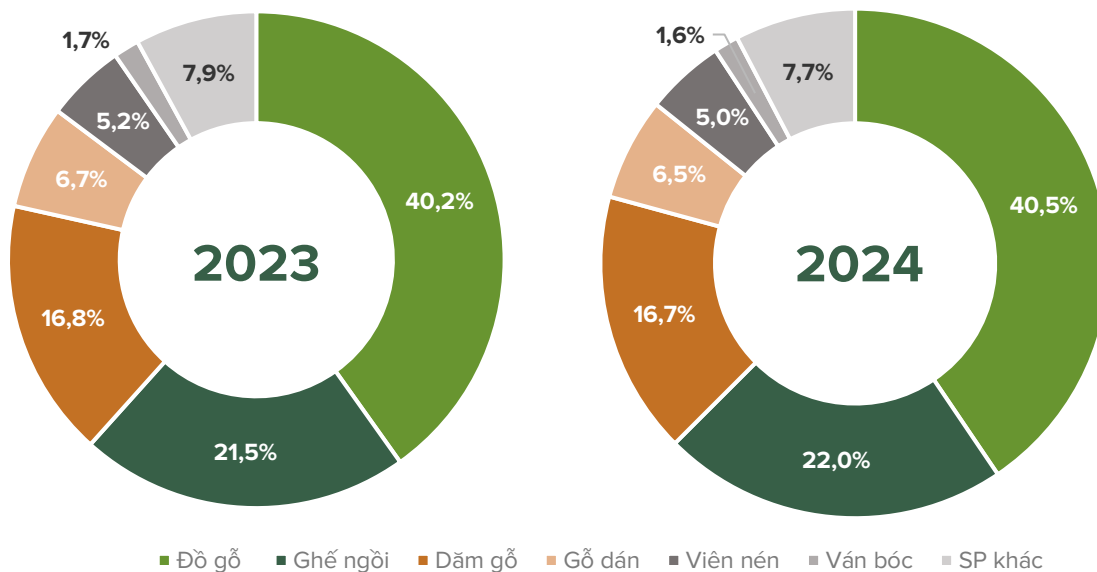
Năm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 là đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén. Giá trị xuất khẩu của năm mặt hàng này đạt 14,43 tỷ USD, chiếm 98,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Chi tiết các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2024 như sau:

- Đồ gỗ (HS 9403): kim ngạch xuất khẩu đạt 6,44 tỷ USD, chiếm 40,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng 21,5% so với năm 2023.
- Ghế ngồi (HS 9401): kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, giảm 5,1% so với năm 2023.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): lượng xuất khẩu đạt 18,3 triệu tấn, tương đương với 2,66 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và 19,8% về giá trị so với năm 2023, chiếm 16,7% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: lượng xuất khẩu đạt trên 3,35 triệu m³, tương đương với 1,03 tỷ USD, tăng 20,9% về lượng và 16,4% về giá trị so với năm 2023, chiếm 6,5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: lượng xuất khẩu đạt 6,03 triệu tấn, tương đương với 805,23 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.
- Ván bóc: lượng xuất khẩu đạt gần 1,01 triệu m³, tương đương với 248,45 triệu USD, giảm 9,3% về lượng nhưng tăng 13,2% về giá trị so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG.

Hình 14 chỉ ra tỷ trọng của các mặt hàng G&SPG có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2023 và 2024.

Hình 14: Tỷ trọng kim ngạch XK một số mặt hàng chính của Việt Nam trong năm 2023 và 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.1. Xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403)

Xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong năm 2024 đạt 6,44 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 40,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Bảng 7 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ giai đoạn năm 2021 đến năm 2024.

Thị trường xuất khẩu các mặt hàng nhóm đồ gỗ (HS 9403)

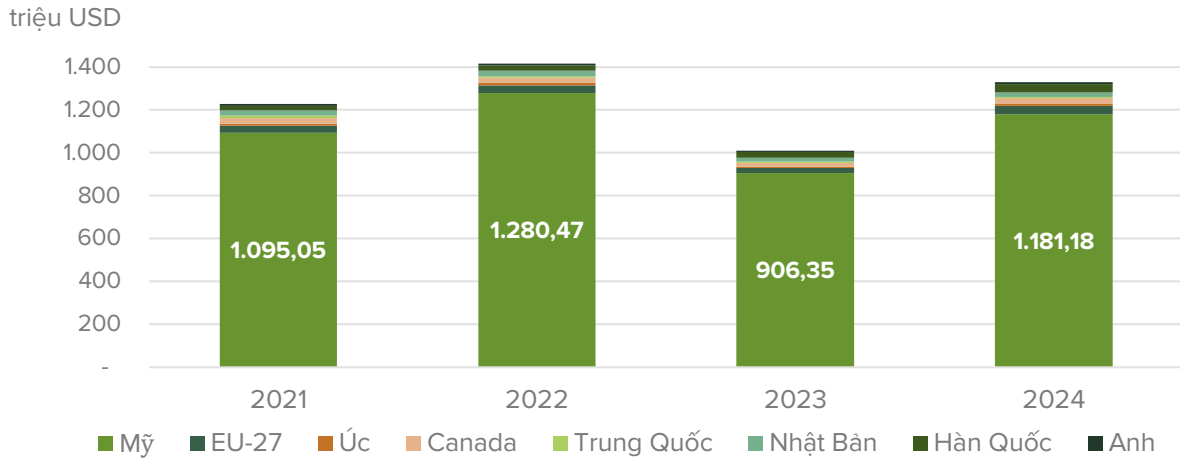
Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ sang 139 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong năm 2024, giảm về quốc gia xuất khẩu so với năm 2023 (143 quốc gia/vùng lãnh thổ) nhưng lại tăng về kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng thuộc nhóm này có kim ngạch xuất khẩu năm 2024 cụ thể như sau:

- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): xuất khẩu 1,37 tỷ USD, tăng 31,3% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 21,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ.

Các thị trường xuất khẩu chính của sản phẩm này là: Mỹ đạt 1,18 triệu USD, tăng 30,3% so với năm 2023, chiếm 86,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng; EU-27 đạt 39,01 triệu USD, tăng 69% so với năm 2023, chiếm 2,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng; Hàn Quốc đạt 38,26 triệu USD, tăng 35,7% so với năm 2023, chiếm 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng; Canada đạt 27,85 triệu USD, tăng 44,1% so với năm 2023, chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng; Nhật Bản đạt 21,22 triệu USD, tăng 24,5% so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng; còn lại là các thị trường khác.

Hình 15 và Bảng 8 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 15: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



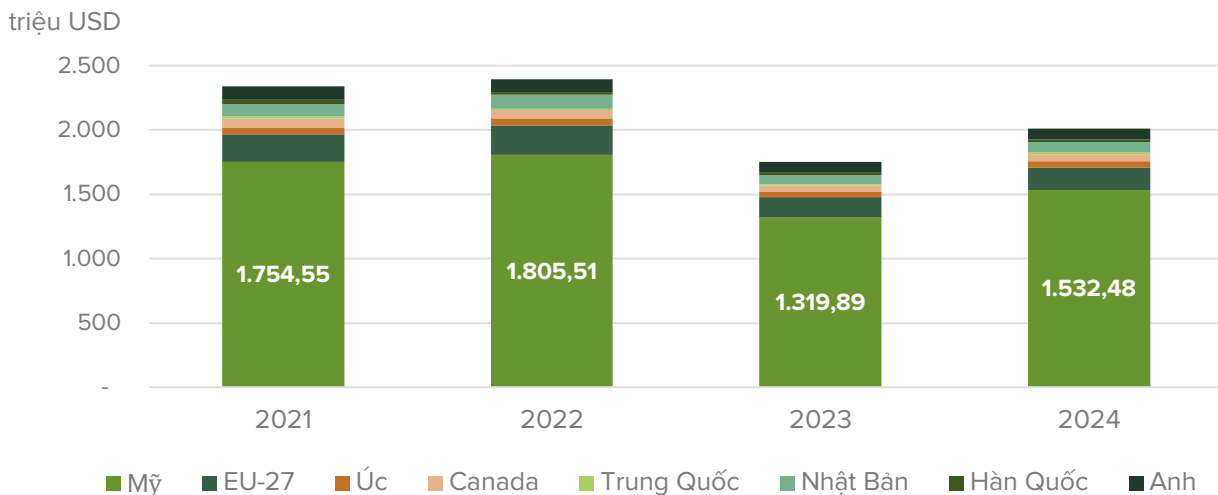
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60): xuất khẩu trên 2,12 tỷ USD trong năm 2024, tăng 15,2% so với năm 2023, chiếm 32,9% tỷ trọng xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ.

Thị trường xuất khẩu chính gồm: Mỹ xuất khẩu đạt gần 1,53 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2023, chiếm 72,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; EU_27 xuất đạt 173,86 triệu USD, tăng 11,2% so với năm 2023, chiếm 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Nhật Bản đạt 82,08 triệu USD, tăng 11,6% so với năm 2023, chiếm 3,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Anh đạt 89,21 triệu USD, tăng 11,9% so với năm 2022, chiếm 4,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Canada đạt 58,88 triệu USD, giảm 22,9% so với năm 2023, chiếm 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này và Úc đạt 49,03 triệu USD, tăng 16,2 % so với năm 2023, chiếm 2,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này.

Hình 16 và Bảng 9 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này sang thị trường chính giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024.

Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024

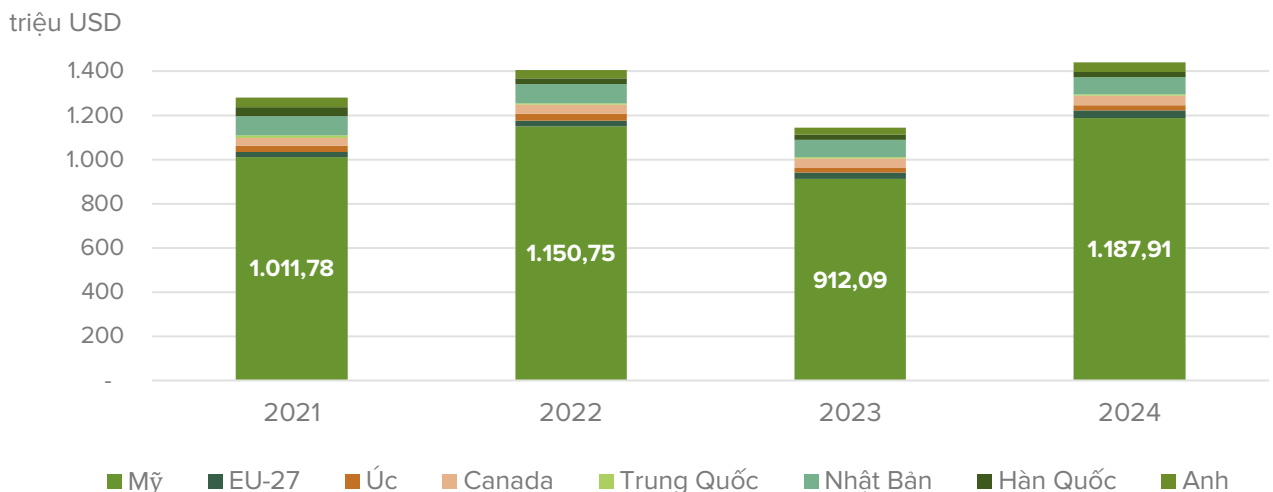


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50):** Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu gần 1,5 tỷ USD mặt hàng này, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 23,2% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu chủ lực: Mỹ đạt gần 1,2 tỷ USD, tăng 30,2% so với năm 2023, chiếm 79,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Nhật Bản đạt 78,35 triệu USD, tăng 0,7% so với năm 2023, chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Các thị trường khác như Canada đạt 42,27 triệu USD, tăng 2% so với năm 2023, chiếm 2,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Anh đạt 40,68 triệu USD, tăng 21,9% so với năm 2023, chiếm 2,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; EU-27 đạt 32,38 triệu USD, tăng 25,8%, chiếm 2,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này và Hàn Quốc đạt 24,89 triệu USD, tăng 3,9% so với năm 2023, chiếm 1,7% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này.

Hình 17 và Bảng 10 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết giá trị xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường xuất khẩu chính giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024

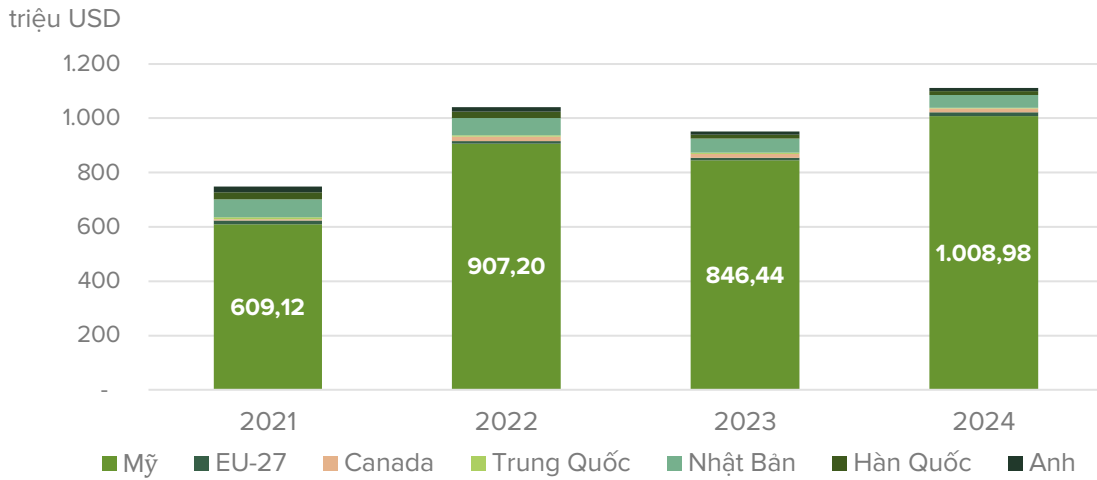


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40):** Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,13 tỷ USD trong năm 2024, tăng 17% so với năm 2023, chiếm 17,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính, chiếm tỷ trọng lớn sản phẩm này gồm: Mỹ đạt 1 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 88,9% tổng kim ngạch XK mặt hàng này; Nhật Bản đạt 47,77 triệu USD, giảm 8% so với năm 2023, chiếm 4,2%; Hàn Quốc đạt 14,32 triệu USD, tăng 3,2% so với năm 2023, chiếm 1,3%; Canada đạt 13,92 triệu USD, giảm 1,1% so với năm 2023, chiếm 1,2% và Anh đạt 11,31 triệu USD, giảm 7% so với năm 2023, chiếm 1% tổng kim ngạch XK mặt hàng này.

Hình 18 và Bảng 11 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính của sản phẩm này từ năm 2021 đến năm 2024.

Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024

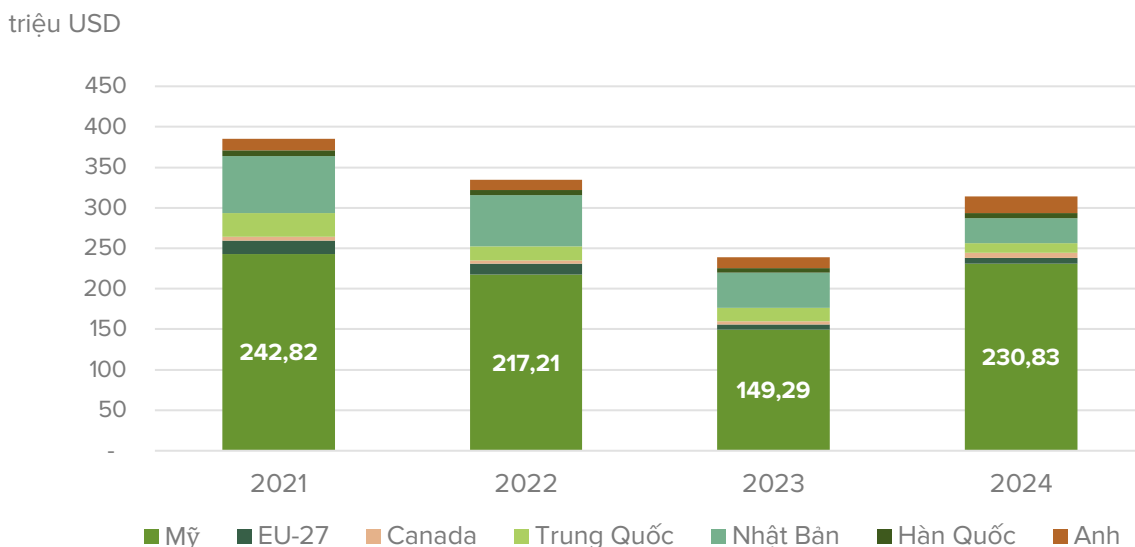


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): xuất khẩu gần 328,35 triệu USD, tăng 29,1% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng đồ gỗ. Các thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng này trong năm 2024 gồm: Mỹ đạt 230,83 triệu USD, tăng 54,6% so với năm 2023, chiếm 70,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Nhật Bản đạt 31,55 triệu USD, giảm 27,8% so với năm 2023, chiếm 9,6 % tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Trung Quốc đạt 11,5 triệu USD, giảm 29,2% so với năm 2023, chiếm 3,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; Anh đạt 20,48 triệu USD, tăng 52,1% so với năm 2023, chiếm 6,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này; EU đạt 7,47 triệu USD, tăng 14,5% so với năm 2023, chiếm 2,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này và Canada đạt trên 6,19 triệu USD, tăng 45,1% so với năm 2023, chiếm 1,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này.

Hình 19 và Bảng 12 (Phụ lục) thể hiện kim ngạch XK của mặt hàng này sang các thị trường chính từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 19: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



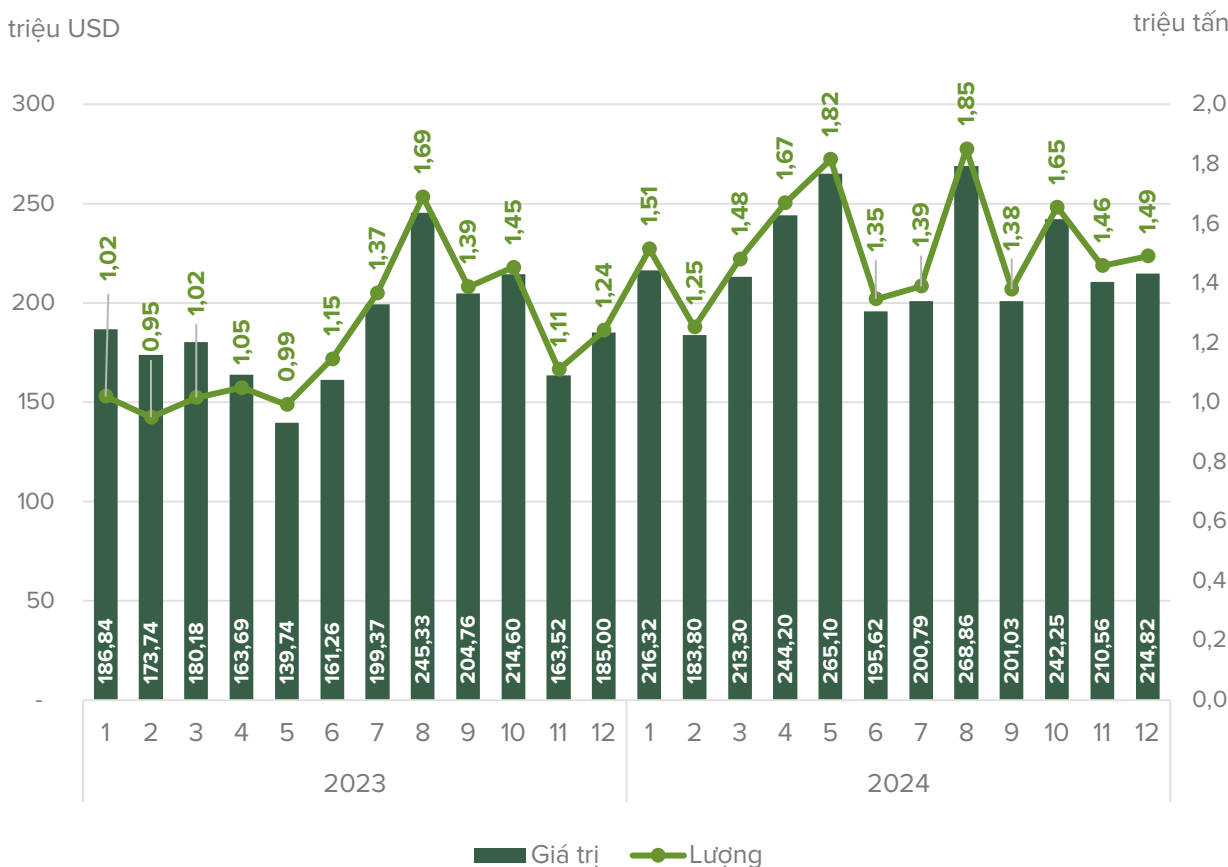
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.2. Xuất khẩu dăm gỗ (HS 4401.22)

Việt Nam xuất khẩu trên 18,3 triệu tấn dăm trong năm 2024, đạt 2,66 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và 19,8% về giá trị so với năm 2023, chiếm 16,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Giá trị xuất khẩu trung bình của mặt hàng này đạt 145 USD/tấn và duy trì ổn định trong cả năm 2024.

Hình 20 và Bảng 13 (Phụ lục) thể hiện sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ năm 2023 và năm 2024.

Hình 20: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ sang 12 thị trường khác nhau. Lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ của Việt Nam tập trung vào bốn thị trường chính chiếm trên 98% cả về lượng và giá trị gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia và Hàn Quốc. Phần còn lại thuộc về các thị trường khác như Lào, Đài Loan (Trung Quốc), Andorra, Kuwait.

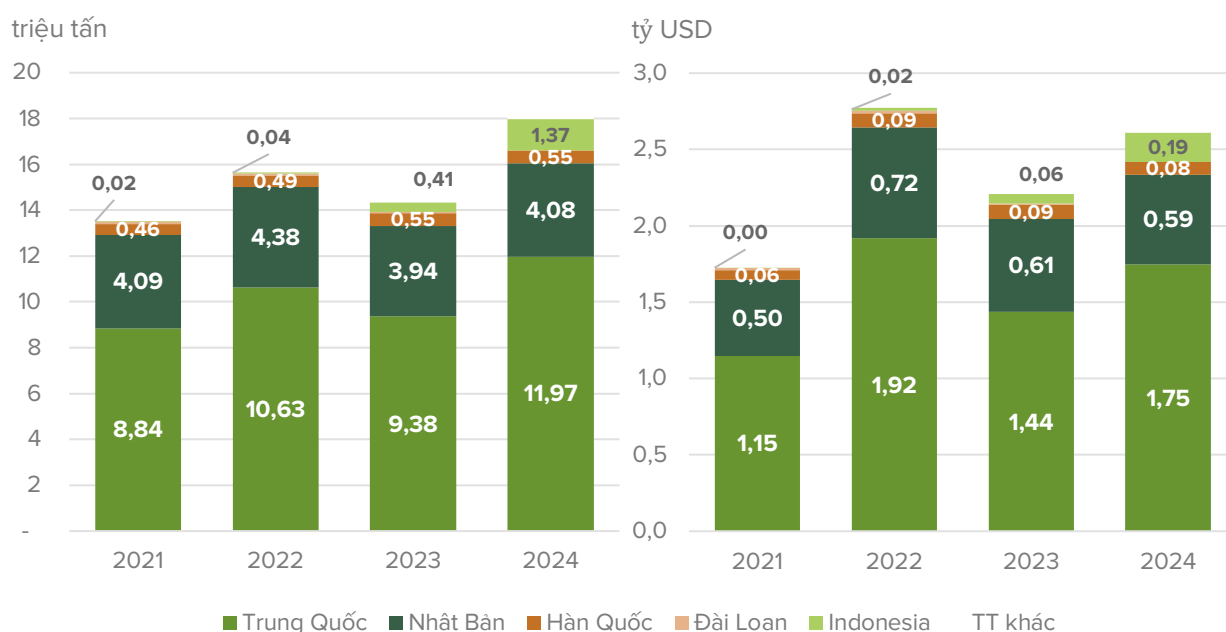
Các thị trường chính xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam năm 2024 cụ thể như sau:

- Trung Quốc là thị trường xuất khẩu dăm lớn nhất của Việt Nam, năm 2024 thị trường này nhập trên 11,97 triệu tấn của Việt Nam, đạt giá trị trên 1,75 tỷ USD, tăng 27,6% về lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2023, chiếm 77,9% về lượng và 67,6% về giá trị.

- Nhật Bản là thị trường đứng thứ hai, thị trường này nhập 4,08 triệu tấn dăm của Việt Nam trong năm 2024, đạt 586,74 triệu USD, tăng 3,6% về lượng nhưng lại giảm 3,9% về giá trị so với năm 2023, chiếm 22,3% về lượng và 21,1% về giá trị.
- Indonesia: đứng ở vị trí thứ 3, thị trường này nhập 1,37 triệu tấn dăm năm 2024, đạt 192,88 triệu USD, tăng 231,8% về lượng và 219,4% về giá trị so với năm 2023, chiếm 7,5% về lượng và 7,3% về giá trị
- Hàn Quốc: đứng ở vị trí thứ 4, thị trường Hàn Quốc nhập 554,3 nghìn tấn dăm trong năm 2024, đạt 84,07 triệu USD, tăng 1% về lượng nhưng giảm 8,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 3% về lượng và 3,2% về giá trị.

Hình 21 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2023.

Hình 21: Lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



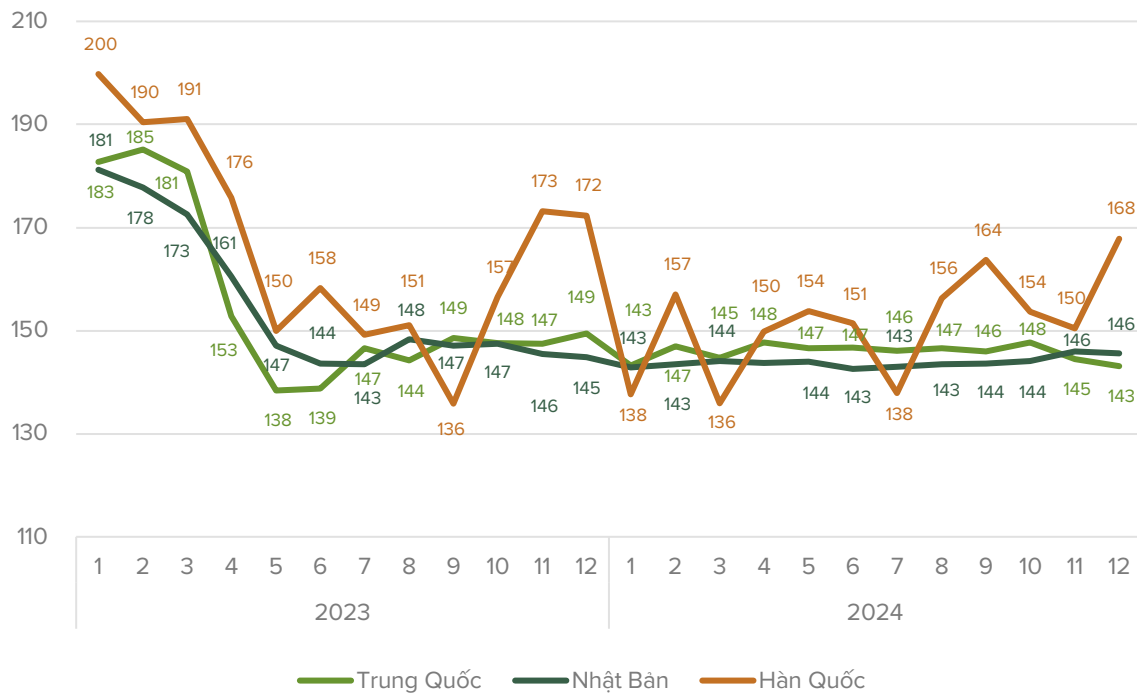
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu dăm gỗ

Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình trong năm 2024 giảm so với năm 2023 ở cả ba thị trường xuất khẩu dăm chính của Việt Nam. Tại thị trường Trung Quốc, giá xuất khẩu trung bình 1 tấn dăm năm 2023 ở mức 155 USD/tấn thì sang năm 2024, mức giá trung bình chỉ còn 146 USD/tấn. Thị trường Nhật Bản ghi nhận giá xuất khẩu trung bình giảm, năm 2023 giá xuất trung bình sang thị trường này đạt 155 USD/tấn thì năm 2024 chỉ còn ở mức 144 USD/tấn. Tương tự đối với thị trường Hàn Quốc, mức giá trung bình xuất 1 tấn dăm năm 2023 là 167 USD/tấn thì năm 2024 chỉ còn ở mức 151 USD/tấn.

Hình 22 chỉ ra sự biến động về mức giá xuất khẩu dăm trung bình theo tháng sang ba thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong năm 2023 và năm 2024.

Hình 22: Giá xuất khẩu dăm gỗ trung bình tháng sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2024 (USD/tấn)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.3. Xuất khẩu viên nén gỗ (HS 4401.31)

Tổng lượng viên nén Việt Nam xuất khẩu trong năm 2024 đạt trên 6,03 triệu tấn, tương đương 805,27 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và 18,5% về giá trị so với năm 2023, giá trị xuất khẩu mặt hàng này đã chiếm 5,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ.

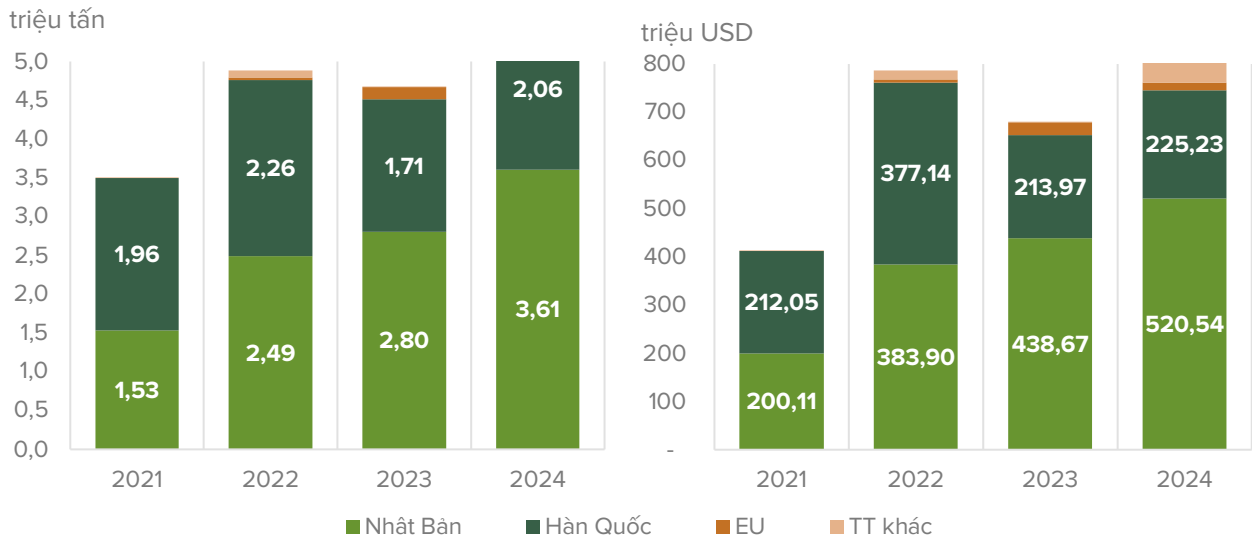
Bảng 14 (Phụ lục) thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong giai đoạn từ 2021 đến năm 2024.

Thị trường xuất khẩu viên nén

Việt Nam được xuất khẩu viên nén sang 12 quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2024, nhưng hai thị trường xuất khẩu viên nén lớn nhất là Hàn Quốc và Nhật Bản. Năm 2024, lượng và giá trị xuất khẩu viên nén sang hai quốc gia này chiếm 94% về lượng và 92,6% về giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam. Ngoài ra, EU là thị trường xuất khẩu viên nén đứng thứ ba của Việt Nam trong năm 2024, với lượng đạt 95,6 nghìn tấn, ứng với 15,76 triệu USD, chiếm 1,6% về lượng và 2% về giá trị viên nén Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường. Còn lại sản phẩm này được xuất khẩu sang một số thị trường khác như Đài Loan (Trung Quốc), PNP, Malaysia,...

Hình 23 thể hiện lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang các thị trường chính từ năm 2021 đến năm 2024.

Hình 23: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu viên nén của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



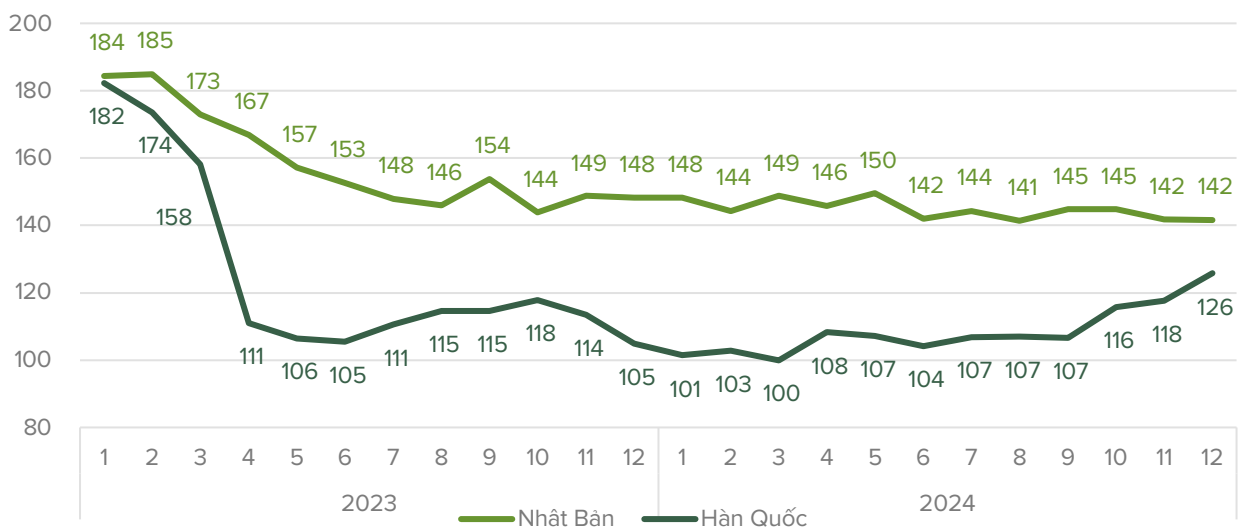
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Giá xuất khẩu viên nén

Giá viên nén xuất khẩu trung bình năm 2024 giảm so với năm 2023 ở cả hai thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc. Năm 2023, giá xuất trung bình mặt hàng viên nén sang Nhật Bản đạt 159 USD/tấn thì năm 2024 giá trung bình là 145 USD/tấn giảm 14 USD/tấn. Đối với thị trường Hàn Quốc, mức giảm là 17 USD/tấn năm 2024 so với năm 2023, giá xuất trung bình của năm 2023 đạt 126 USD/tấn thì năm 2024 giá xuất trung bình chỉ ở mức 109 USD/tấn.

Hình 24 là biểu đồ chỉ ra sự biến động về giá trung bình xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc và Nhật Bản theo tháng trong năm 2023 và năm 2024.

Hình 24: Giá xuất khẩu viên nén trung bình theo tháng sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2022 – 2023 (USD/tấn)



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.4. Xuất khẩu gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412)

Trong năm 2024, sản phẩm gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu trên 3,35 triệu m³, đạt 1,03 tỷ USD, chiếm 6,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ, tăng 20,0% về lượng và 16,4% về giá trị so với năm 2023. Bảng 15 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2020 đến năm 2023.

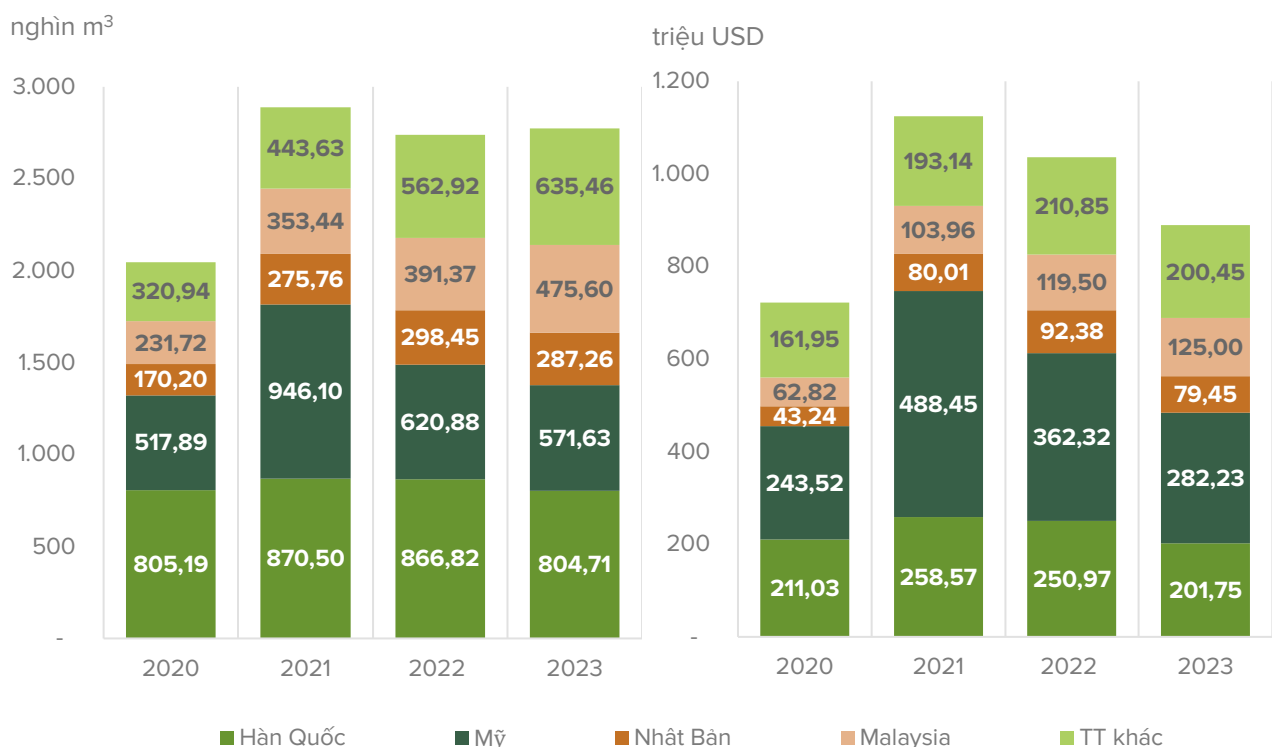
Thị trường xuất khẩu gỗ dán

Mặt hàng này xuất khẩu sang 87 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong năm 2024. Nhưng tập trung vào bốn thị trường chính gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia. Năm 2024, xuất khẩu sang bốn thị trường này chiếm 69,9% về lượng và 70,9% về giá trị. Chi tiết xuất khẩu sang các thị trường chính năm 2024 như sau:

- Hàn Quốc: xuất 817,54 nghìn m³, đạt 201,45 triệu USD, tăng 1,62% về lượng nhưng giảm nhẹ 0,1% về trị 19,6% về giá trị so với năm 2023, chiếm 24,4% về lượng và 19,5% về giá trị.
- Mỹ: Việt Nam xuất khẩu 669,79 nghìn m³ sang Mỹ, đạt 310,73 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và 9,2% về giá trị so với năm 2023, chiếm 20% về lượng và 30% về giá trị.
- Malaysia: xuất khẩu đạt 527,42 nghìn m³, giá trị đạt 133,76 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và 6,5% về giá trị, chiếm 12,9% về lượng và 31,5% về giá trị.
- Nhật Bản: xuất 331,63 nghìn m³, đạt 87,07 triệu USD, tăng 13,4% về lượng và 8,7% về giá trị, chiếm 9,94% về lượng và 8,4% về giá trị.

Hình 25 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán sang các thị trường này.

Hình 25: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

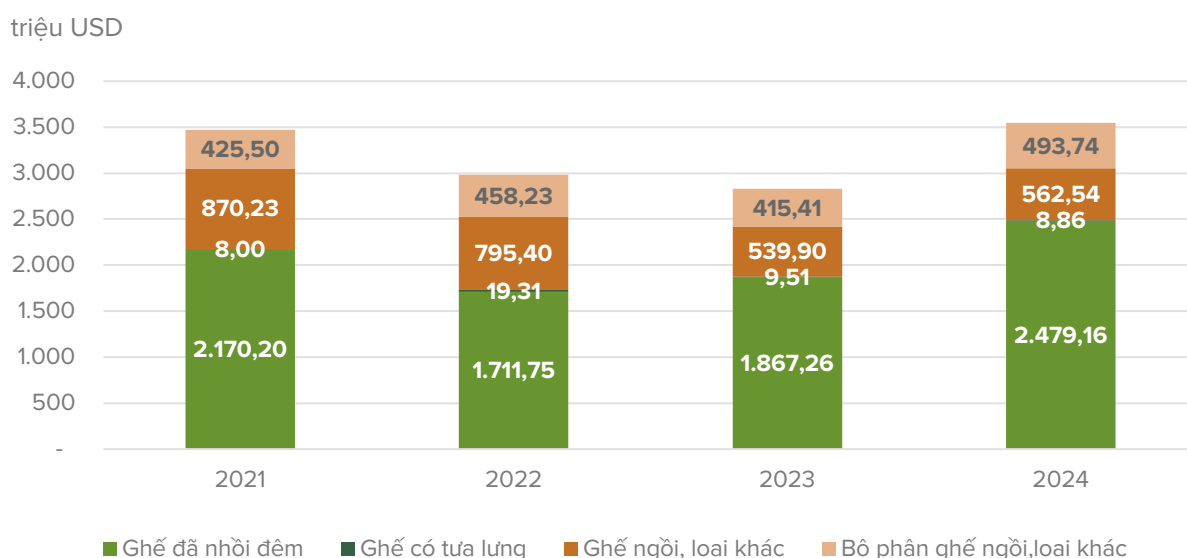
2.3.5. Xuất khẩu ghế ngồi (HS 9401)

Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam trong năm 2024 đạt gần 3,5 tỷ USD, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành trong cùng kỳ. Trong đó:

- Ghế đả nhồi đệm (HS 9401.6100): kim ngạch xuất khẩu đạt 2,48 tỷ USD, chiếm 70,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 32,8% so với năm 2023.
- Ghế có tựa lưng (HS 9401.6910): kim ngạch xuất khẩu đạt 8,85 triệu USD, chỉ chiếm 0,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, giảm 6,9% so với năm 2023.
- Ghế ngồi loại khác (HS 9401.6990): kim ngạch xuất khẩu đạt 562,54 triệu USD, chiếm 16,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 4,2% so với năm 2023.
- Bộ phận ghế ngồi, loại khác (HS 9401.100/9099): kim ngạch xuất khẩu đạt 493,74 triệu USD, chiếm 14,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng ghế ngồi, tăng 18,9% so với năm 2023.

Hình 26 thể hiện các sản phẩm xuất khẩu chính của mặt hàng ghế ngồi từ năm 2021 đến năm 2024.

Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính thuộc nhóm ghế ngồi của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



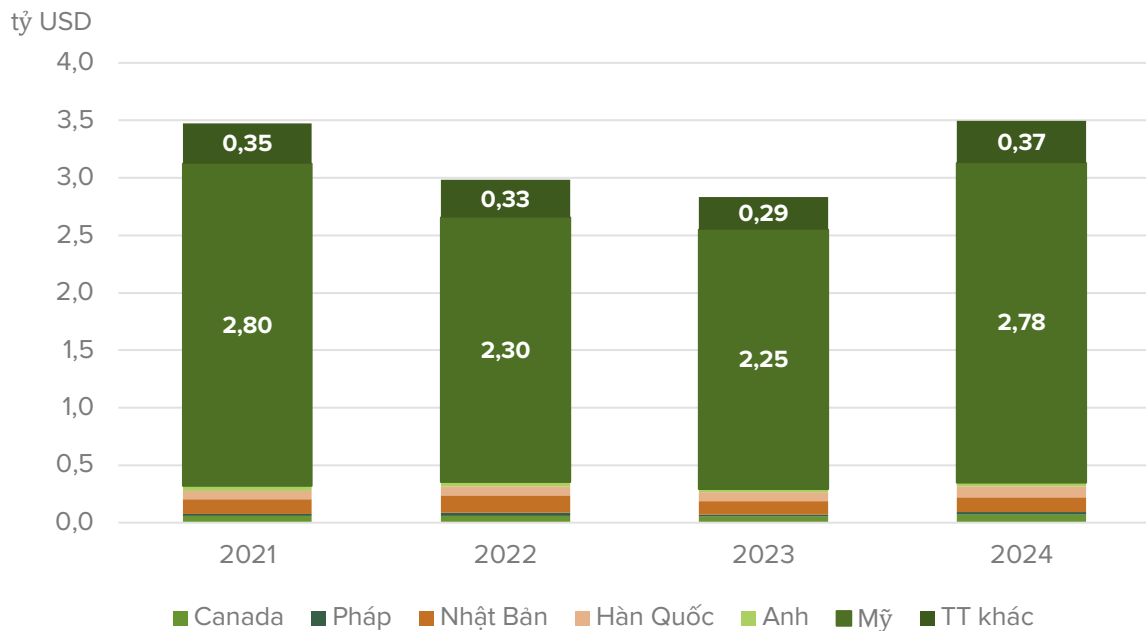
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường xuất khẩu ghế ngồi

Năm 2024, mặt hàng ghế ngồi của Việt Nam đã xuất khẩu sang 143 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhưng xuất khẩu chính tập trung vào năm thị trường chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này gồm Mỹ, Nhật Bản, Canada, Hàn Quốc và Anh Quốc. Cụ thể: Mỹ đạt trên 2,78 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2023, chiếm 79,5% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi; Nhật Bản đạt 129,44 triệu USD, tăng 8,9% so với năm 2023, chiếm 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi; Hàn Quốc đạt 94,57 triệu USD, tăng 25,7%, chiếm 2,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi; Canada đạt 71,75 triệu USD, tăng 39,4%, chiếm 2,1% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi; Anh đạt 33,72 triệu USD, tăng 10,4%, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi.

Hình 27 thể hiện kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ ghép ngò của Việt Nam sang các thị trường quan trọng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024.

Hình 27: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ ghép ngò sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2021- 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.6. Xuất khẩu ván bóc (HS 4408)

Mặt hàng ván bóc xuất khẩu trên 1,01 triệu m³ về lượng, đạt 248,85 triệu USD về giá trị trong năm 2024, giảm 9,3% về lượng nhưng lại tăng 13,2% về giá trị so với năm 2023, chiếm 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Bảng 16 (Phụ lục) trình bày chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ năm 2021 đến năm 2024.

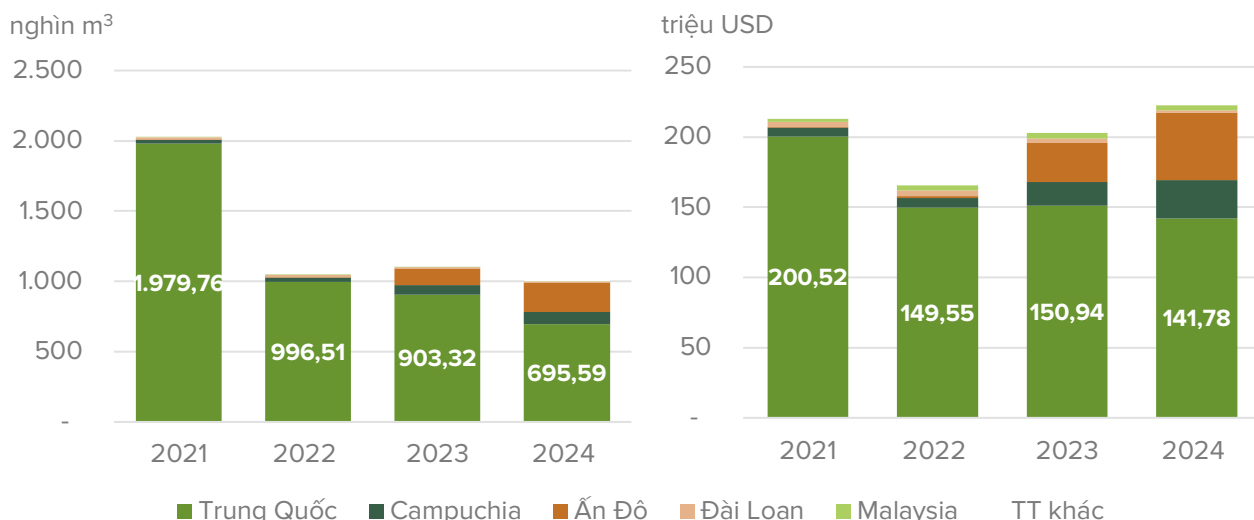
Thị trường xuất khẩu ván bóc

Sản phẩm này được xuất khẩu sang 30 quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2024. Nhưng xuất khẩu tập trung vào ba thị trường xuất khẩu chính chiếm 98,1% về lượng và 87,3% về giá trong năm 2024 là Trung Quốc, Cam-pu-chia và Ấn Độ. Lượng và giá trị xuất khẩu cụ thể sang các thị trường này trong năm 2024 như sau:

- Trung Quốc: lượng xuất khẩu đạt 695,59 nghìn m³, ứng với 141,78 triệu USD, giảm 23% về lượng và 6,1% về giá trị so với năm 2023, chiếm 68,7% về lượng và 57% về giá trị so với tổng lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong năm 2023.
- Cam-pu-chia: lượng xuất khẩu 86,08 nghìn m³, đạt 27,72 triệu USD, tăng 20,6 % về lượng và 60,6% về giá trị so với năm 2023, chiếm 8,5% về lượng và 11,1% về giá trị.
- Ấn Độ: Lượng xuất sang thị trường này đạt 211,34 nghìn m³, tương đương 47,71 triệu USD, tăng 81,8% về lượng và 72,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 20,9% về lượng và 19,2% về giá trị so với tổng lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong năm 2023.

Hình 28 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu ván bóc sang các thị trường này.

Hình 28: Lượng (trái) và giá trị (phải) xuất khẩu ván bóc của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

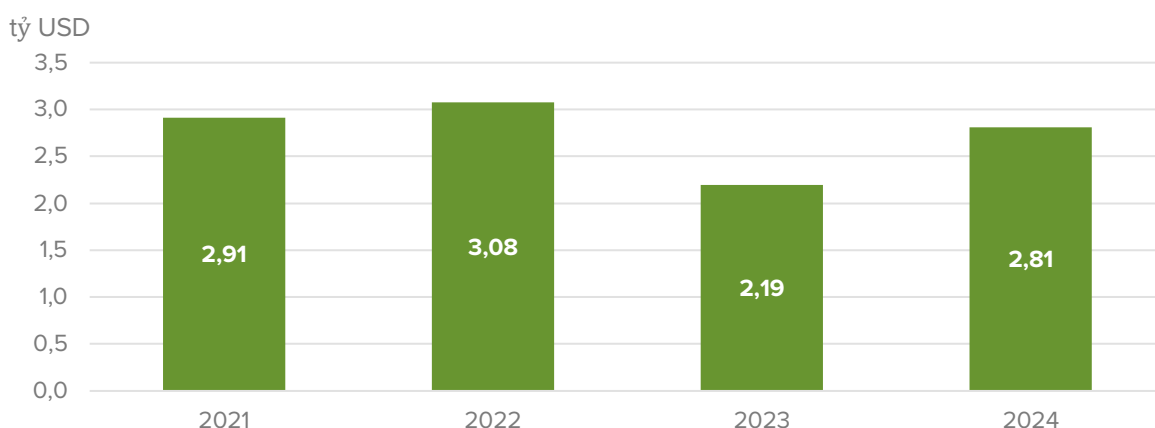
3. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024

3.1 Thông tin chung

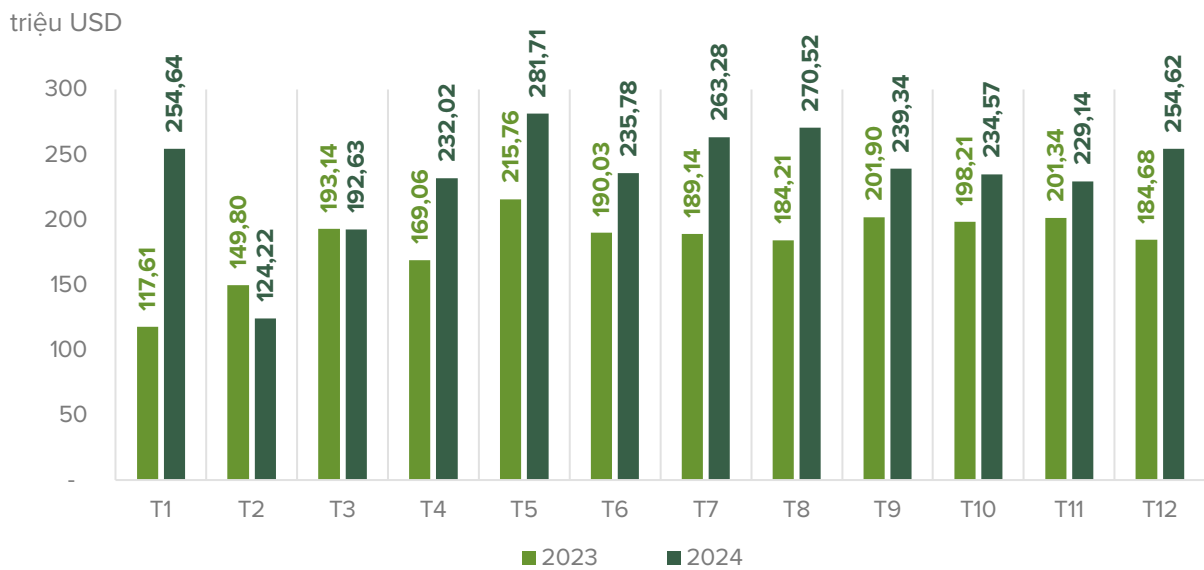
Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu G&SPG Việt Nam đạt trên 2,81 tỷ USD, tăng 28,1% so với năm 2023, ngành hàng gỗ trong năm 2024 đã xuất siêu 13,06 tỷ USD. Các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu đều tăng trong năm, các mặt hàng có xu hướng nhập tăng mạnh gồm: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, ván dăm, ván sợi, gỗ dán,... Đây là các nguyên liệu chính phục vụ cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. xxv

Hình 29 và Hình 30 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024 và so sánh giá trị nhập khẩu theo tháng năm 2023 và năm 2024.

Hình 29: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 30: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2023 và 2024

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2 Thị trường nhập khẩu

Năm 2024, có 119 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp G&SPG cho Việt Nam, tuy nhiên, giá trị nhập khẩu G&SPG vẫn tập trung ở năm thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ năm thị trường này trong năm 2024 đạt 1,81 tỷ USD, chiếm 64,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Cụ thể:

- Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt gần 1,1 tỷ USD, tăng 44,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 39% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.
- Mỹ: nhập 316,36 triệu USD, tăng 32,9% so với năm 2023, chiếm 11,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.
- Ca-mơ-run: nhập 143 triệu USD, giảm 19% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.
- Thái Lan: nhập 128,03 triệu USD, tăng 21,5% so với năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.
- Lào: nhập 126,83 triệu USD, tăng 13,8% so với năm 2023, chiếm 4,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Bảng 17 (Phụ lục) chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính trong giai đoạn 2021 tới năm 2024.

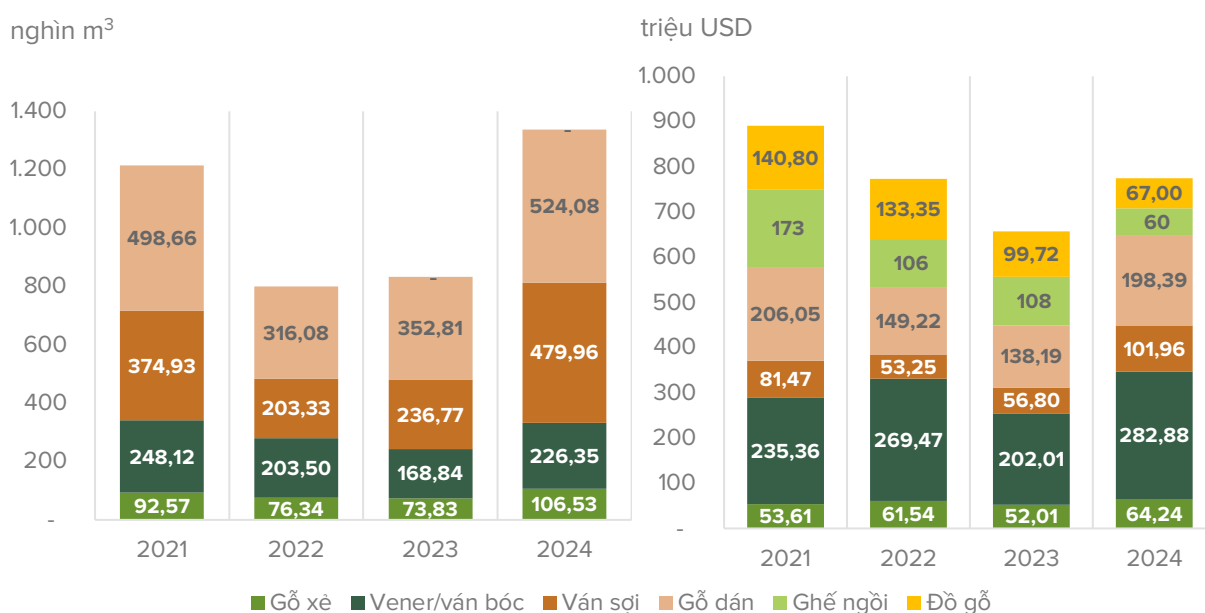
3.2.1. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc năm 2024 đạt gần 1,1 tỷ tăng 44,4% về giá trị so với năm 2023, chiếm tới 39% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này trong năm 2024 gồm:

- Veneer/ván bóc nhập 226,35 nghìn m³, đạt 282,88 triệu USD, tăng 34,1% về lượng và 40% về giá trị so với năm 2023, chiếm 25,8% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SGP từ Trung Quốc;
- Gỗ dán nhập 524,08 nghìn m³, đạt 198,39 triệu USD, tăng 48,5 % về lượng và 43,6% về giá trị, chiếm 18,1 % tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Ván sợi nhập 497,96 nghìn m³, đạt 101,96 triệu USD, tăng 102,7 % về lượng và 79,5% về giá trị, chiếm 9,3% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.
- Đồ gỗ, kim ngạch nhập khẩu đạt 67 triệu USD, giảm 32,8% so với năm 2023, chiếm 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc;
- Gỗ xè nhập 106,53 nghìn m³, đạt 64,24 triệu USD, tăng 44,3% về lượng và 23,5% về giá trị, chiếm 5,9% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.
- Ghế ngồi kim ngạch nhập khẩu đạt 60,44 triệu USD, giảm 43,9 %, chiếm 13,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Trung Quốc.

Hình 31 chỉ ra lượng và giá trị một số mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 31: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Mỹ

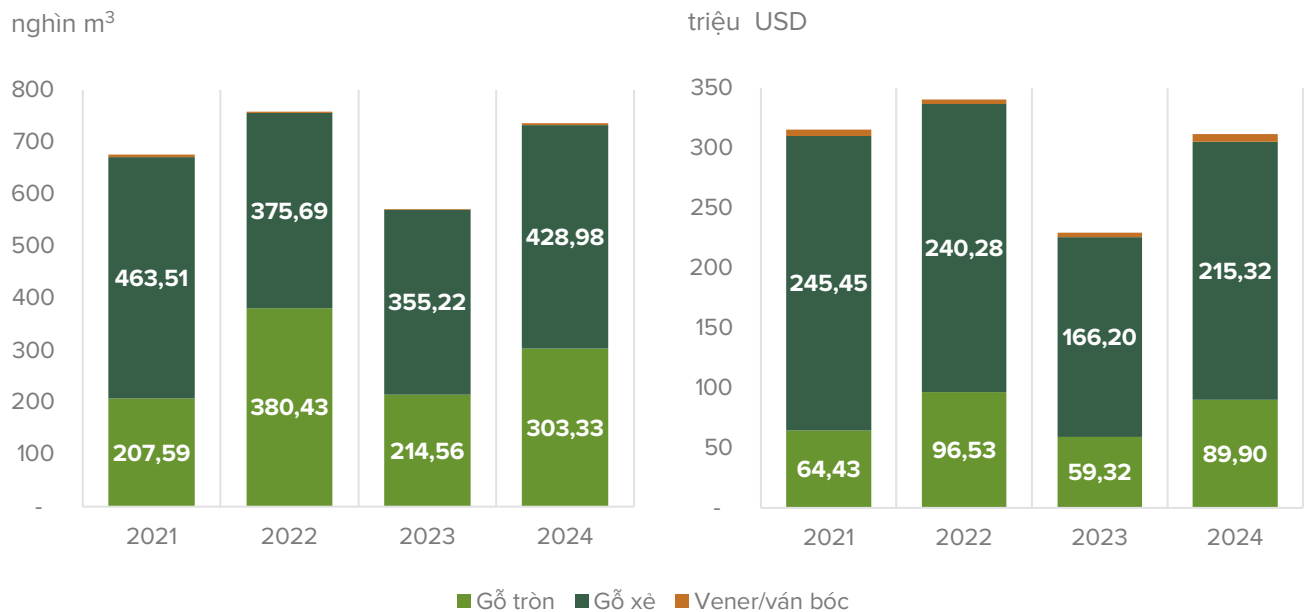
Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ thị trường Mỹ trong năm 2024 đạt 316,36 triệu USD, tăng 32,9% so với năm 2023 và chiếm 11,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SP của Việt Nam.

Ba mặt hàng chính gồm gỗ xè, gỗ tròn và veneer có giá trị nhập khẩu đạt 311,96 triệu USD, chiếm tới 98,6% tổng kim ngạch G&SPG Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ trong năm 2024. Cụ thể, lượng gỗ xè nhập khẩu là 428,98 nghìn m³, đạt 215,32 triệu USD, tăng 20,8% về lượng và 29,6% về giá trị so với năm 2023, chiếm 68,1% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ. Đối với gỗ tròn, Việt Nam nhập khẩu 303,3 nghìn m³ gỗ tròn từ Mỹ, đạt 89,9 triệu USD, tăng 41,4% về lượng và 51,6% về giá trị so với năm 2023,

chiếm 28,4% tổng kim ngạch NK G&SPG từ thị trường này. Lượng veneer nhập khẩu từ Mỹ đạt 4,24 nghìn m³, trị giá 6,72 triệu USD, tăng 103,2% về lượng và tăng 62% về giá trị so với năm 2023, chiếm 2,1% tổng kim ngạch NK G&SPG từ Mỹ.

Hình 32 mô tả lượng và giá trị các loại gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập từ thị trường Mỹ trong giai đoạn 2021 tới năm 2024.

Hình 32: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.3. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Ca-mơ-run

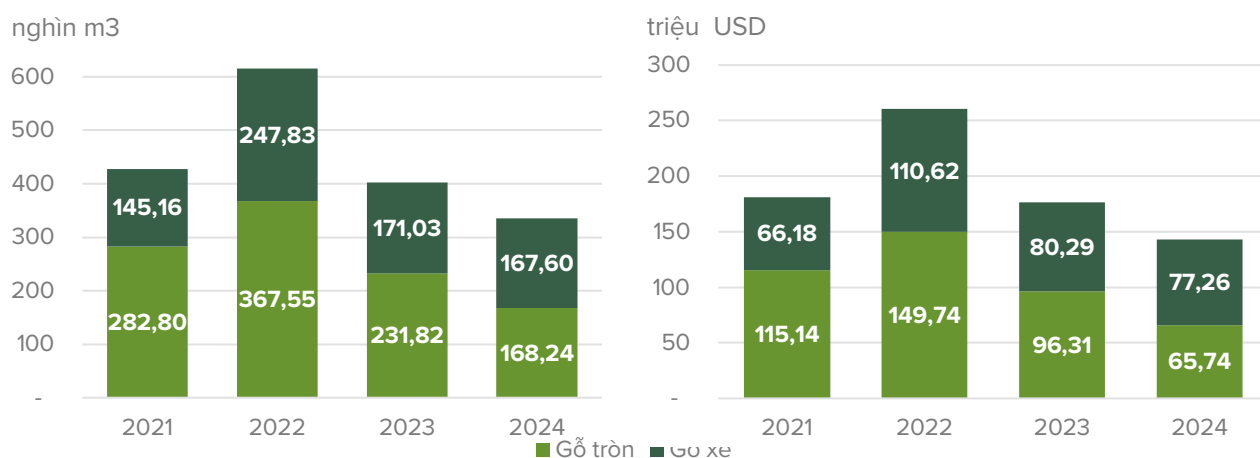
Ca-mơ-run là thị trường cung G&SPG lớn đứng thứ 3 cho Việt Nam trong năm 2024, Việt Nam nhập 143 triệu USD G&SPG từ thị trường này, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2023 và chỉ giảm 5,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, giảm gần 3% so với năm 2023 (chiếm 8%). Điều này cho thấy xu hướng nhập khẩu G&SPG có nguồn cung từ rừng tự nhiên đang giảm dần.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là hai mặt hàng chính Ca-mơ-run cung cấp cho Việt Nam, lượng và giá trị nhập khẩu của cả hai mặt hàng này trong năm 2024 đều giảm so với năm 2023. Cụ thể:

- Gỗ tròn: nhập 168,25 nghìn m³, đạt 65,74 triệu USD, giảm 27,4% về lượng và 31,7% về giá trị so với năm 2023, chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Ca-mơ-run.
- Gỗ xẻ: nhập 167,6 nghìn m³, đạt 77,26 triệu USD, giảm 2% về lượng và 3,8% về giá trị so với năm 2023, chiếm 54% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ này.

Hình 33 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Ca-mơ-run trong giai đoạn 2021-2024.

Hình 33: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



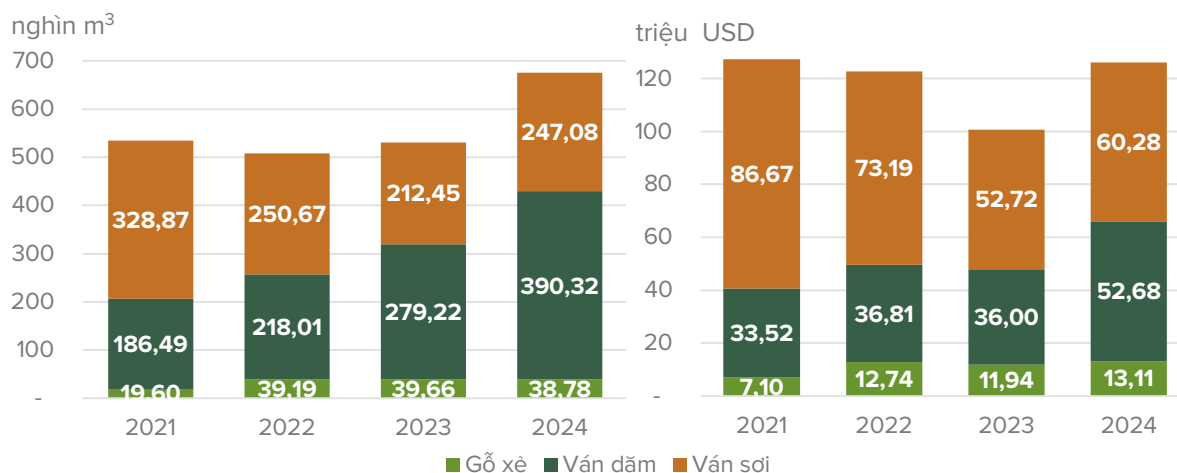
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.2.4. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Thái Lan trong năm 2024 đạt 128,03 triệu USD, tăng 21,5% so với năm 2023, chiếm 4,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, đứng thứ 4 trong số các thị trường cung cấp G&SPG cho Việt Nam trong năm 2023.

Ba mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Thái Lan là ván sợi, ván dăm và gỗ xẻ, giá trị nhập của ba mặt hàng này năm 2024 đạt 126,07 triệu USD, chiếm tới 98,5% tổng kim ngạch nhập từ thị trường này. Trong đó, ván sợi Việt Nam nhập 247,08 nghìn m³, đạt 60,28 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và 14,3% về giá trị so với năm 2023, chiếm 47,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Thái Lan. Lượng ván dăm nhập khẩu đạt 390,32 nghìn m³, trị giá 52,68 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và 46,3% về giá trị so với năm 2023, chiếm 41,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này. Gỗ xẻ nhập khẩu đạt 38,78 nghìn m³, đạt 13,11 triệu USD, giảm 2,2% về lượng nhưng tăng 9,9% về giá trị so với năm 2023, chiếm 10,23% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Thái Lan.

Hình 34: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Hình 34 thể hiện rõ sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan giai đoạn 2021 tới năm 2024.

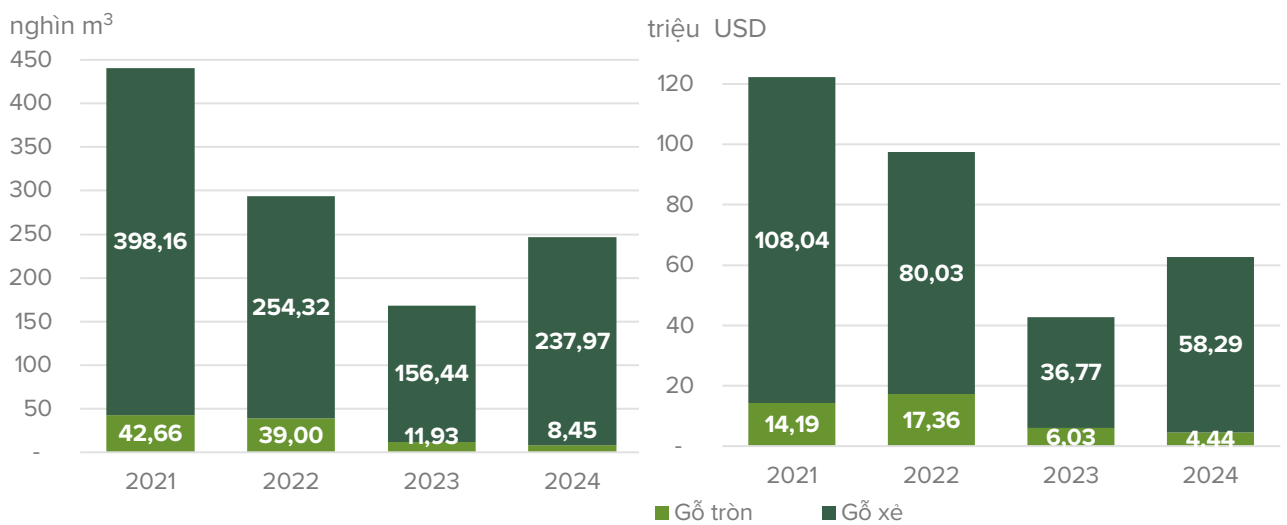
3.2.5. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Brazil

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ Brazil tăng trở lại, tăng 46,6% so với năm 2023, đạt 62,93 triệu USD, chiếm 2,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam.

Hai mặt hàng chính chiếm gần 100% tổng kim ngạch Việt Nam nhập khẩu G&SPG từ Brazil trong năm 2024 là gỗ tròn và gỗ xẻ. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này đạt 8,45 nghìn m³, đạt 4,44 triệu USD, giảm 29,2 % về lượng và 26,3% về giá trị so với năm 2023, chiếm 7,1% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ Brazil. Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập từ Brazil tăng mạnh, về lượng nhập 237,97 nghìn m³, đạt 58,29 USD, tăng 51,1% về lượng và 58,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm tới 92,6% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này .

Hình 35 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ thị trường này trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 35: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



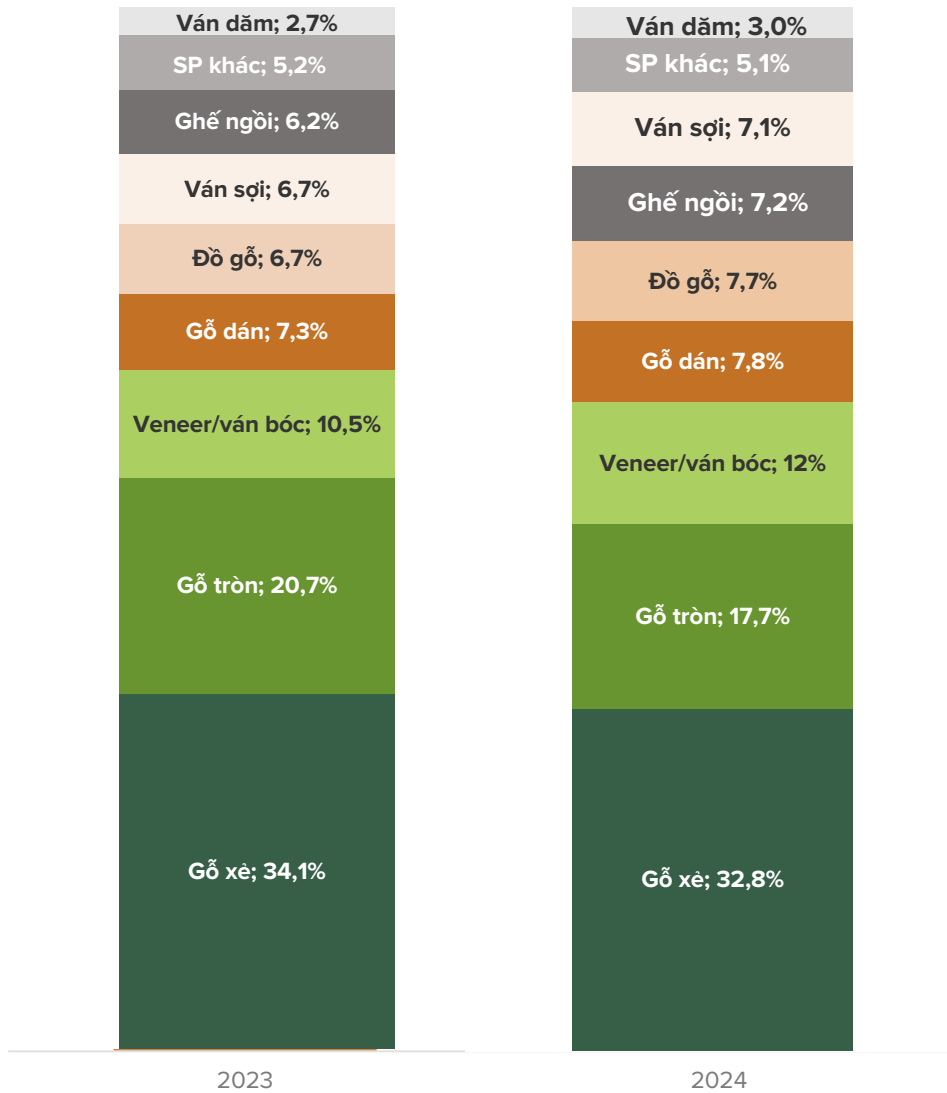
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3 Mặt hàng nhập khẩu chính

Trong tổng kim ngạch 2,81 tỷ USD nhập khẩu G&SPG của Việt Nam Trong năm 2023, Việt Nam nhập gần 2,4 tỷ USD các mặt hàng nhóm nguyên liệu (HS 44), chiếm tới 85,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của ngành, trong khi các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) nhập đạt 416,89 triệu USD, chiếm 14,8%. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn về kim ngạch năm 2024 gồm: gỗ xẻ chiếm 32,8%, gỗ tròn chiếm 17,7%, veneer/ván bóc chiếm 11,7%, ván sợi chiếm 7,1%, gỗ dán chiếm 7,8%, đồ gỗ chiếm 7,7%, ghế ngồi chiếm 7,2%, còn lại là các sản phẩm khác.

Hình 36 chỉ ra sự biến động về cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu năm 2024 so với năm 2023 theo kim ngạch nhập khẩu

Hình 36: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG của Việt Nam trong năm 2023 và năm 2024

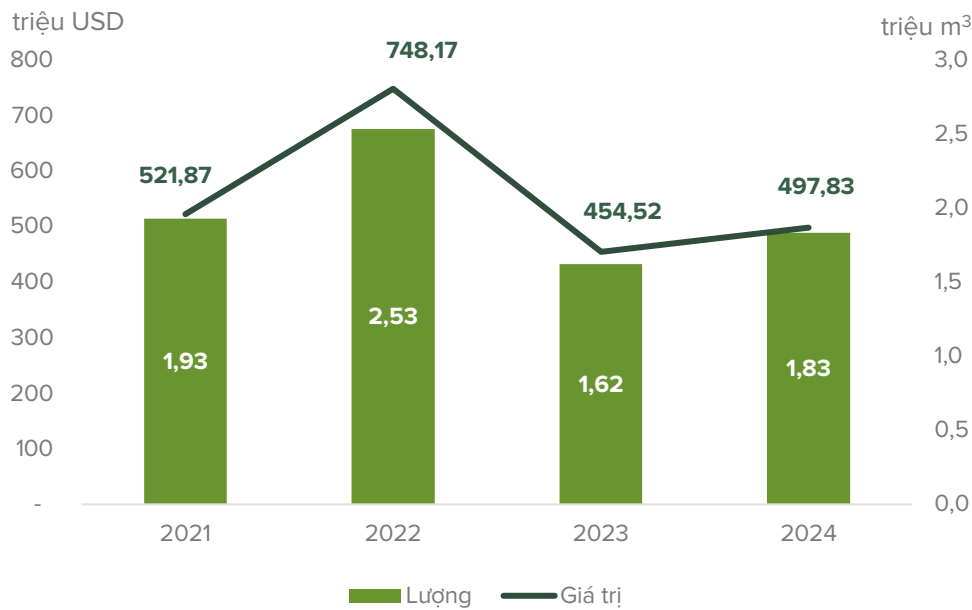


Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu thì gỗ tròn và gỗ xẻ vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn trên 50% trong kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ. Bảng 18 (Phụ lục) chỉ ra chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

3.3.1. Nhập khẩu gỗ tròn (HS 4403)

Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam trong năm 2024 đều tăng, nhập trên 1,83 triệu m³, đạt 497,83 triệu USD, tăng 13% về lượng và 9,5% về giá trị. Hình 37 thể hiện sự biến động về lượng và giá trị nhập gỗ tròn trong giai đoạn 2021 – 2024.

Hình 37: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

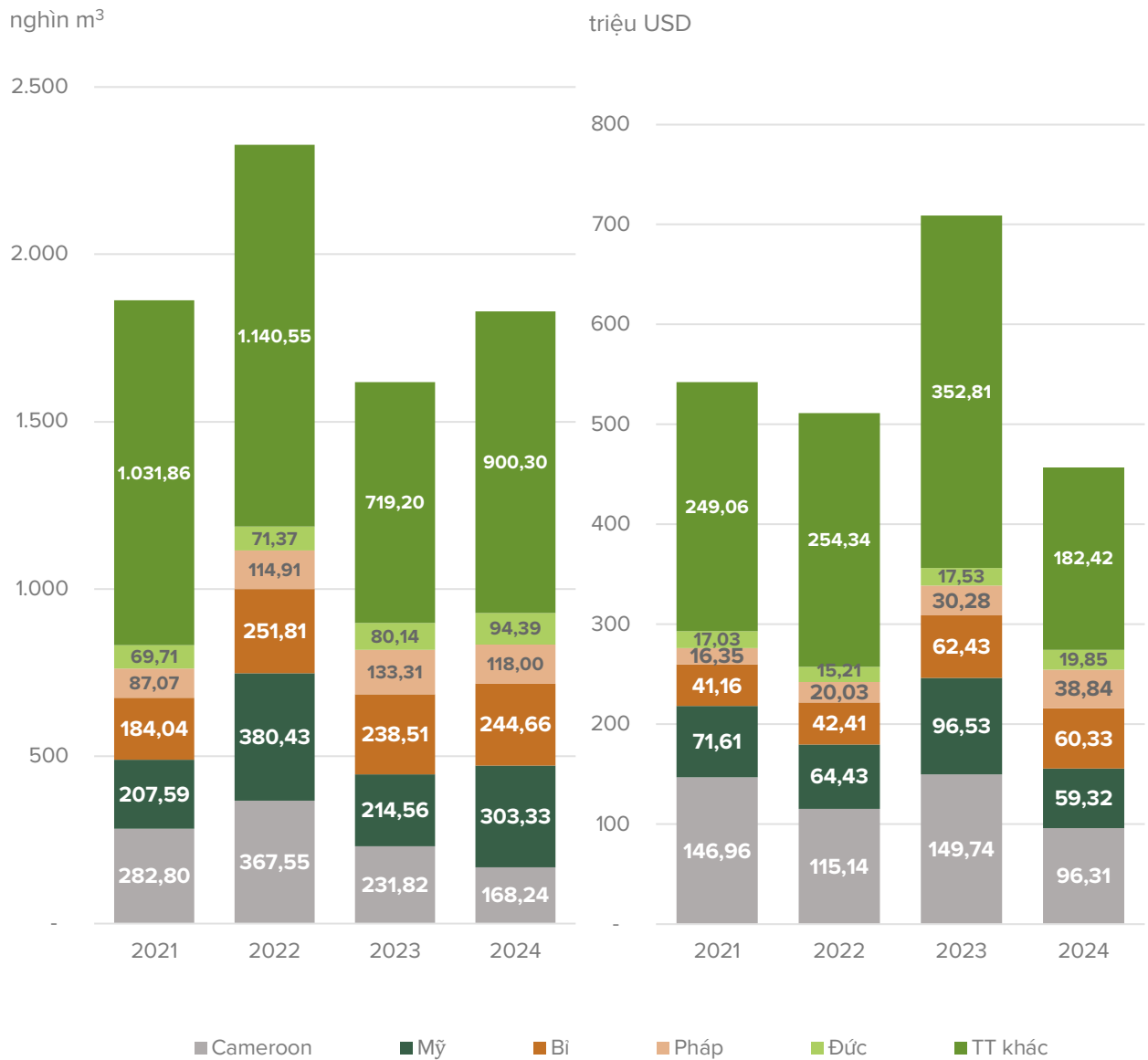
Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Trong năm 2024 có 80 quốc gia/vùng lãnh thổ cung gỗ tròn cho Việt Nam, tuy nhiên 5 thị trường có lượng cung lớn, đạt 933,56 nghìn m³, chiếm 50,9% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập gồm Ca-mơ-run, Mỹ, Bi, Pháp và Papua New Guinea (PNG). Trong năm thị trường này, hai thị trường là Ca-mơ-run và Pháp giảm nhập cả về lượng và giá trị, trong khi ba thị trường còn lại là Mỹ, Bi và PNG lại tăng cả về lượng và giá trị, cụ thể:

- Mỹ: lượng nhập khẩu đạt 303,33 nghìn m³, đạt 89,9 triệu USD, tăng 41,4% về lượng và 51,6% về giá trị so với năm 2023. Mỹ là thị trường cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam năm 2024, chiếm 16,5% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Bi: là thị trường cung lượng gỗ tròn lớn thứ hai cho Việt Nam, nhập khẩu 244,66 nghìn m³ với giá trị 65,15 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và 8% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ Bi chiếm 13,3% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Ca-mơ-run: đứng thứ ba về lượng cung, năm 2024 Việt Nam nhập khẩu 168,25 nghìn m³, đạt 65,74 triệu USD, giảm 27,4% về lượng và 31,7% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này chiếm 9,2% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu năm trong 2024.
- Pháp: lượng nhập khẩu đạt 118 nghìn m³ với giá trị 34,56 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và 11% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ tròn nhập từ Pháp đang đứng thứ 4 và chiếm 6,4% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024.
- PNG: nhập khẩu 99,34 nghìn m³, đạt 18,17 triệu USD, tăng 5,4% về lượng và 3,7% về giá trị so với năm 2024. Lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này đứng ở vị trí thứ 5, chiếm 5,4% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Hình 38 thể hiện chi tiết lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2021-2024.

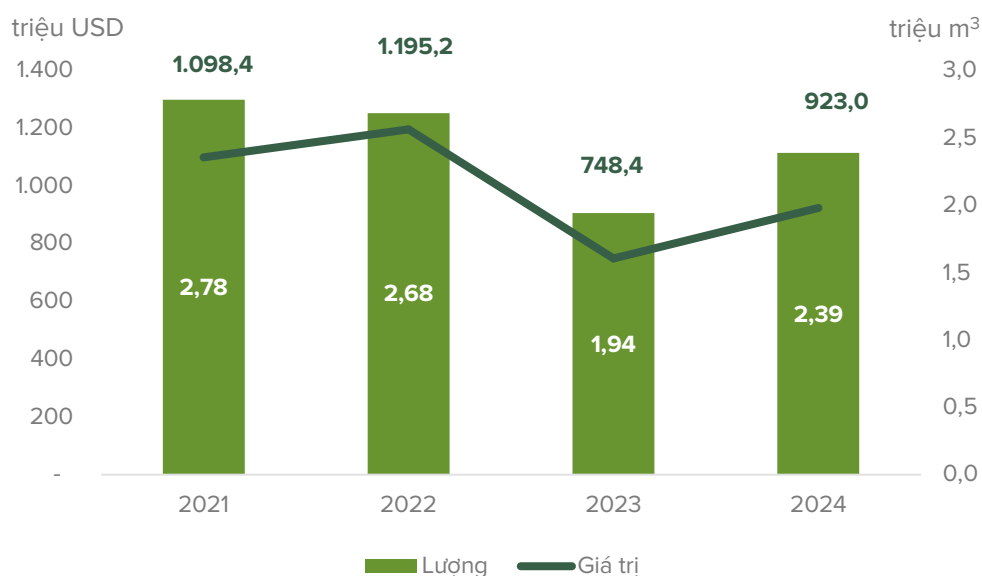
Hình 38: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.2. Nhập khẩu gỗ xè (HS 4407)

Nhập khẩu gỗ xè trong năm 2024 của Việt Nam tăng mạnh cả về lượng và giá trị, nhập gần 2,39 triệu m³, đạt 923,05 triệu USD, tăng 66,9% về lượng và 66,4% về giá trị so với năm 2023. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu gỗ xè giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024 cũng như sự tăng trưởng về lượng và giá trị nhập gỗ xè năm 2024 so với năm 2023 được thể hiện ở Hình 39.

Hình 39: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

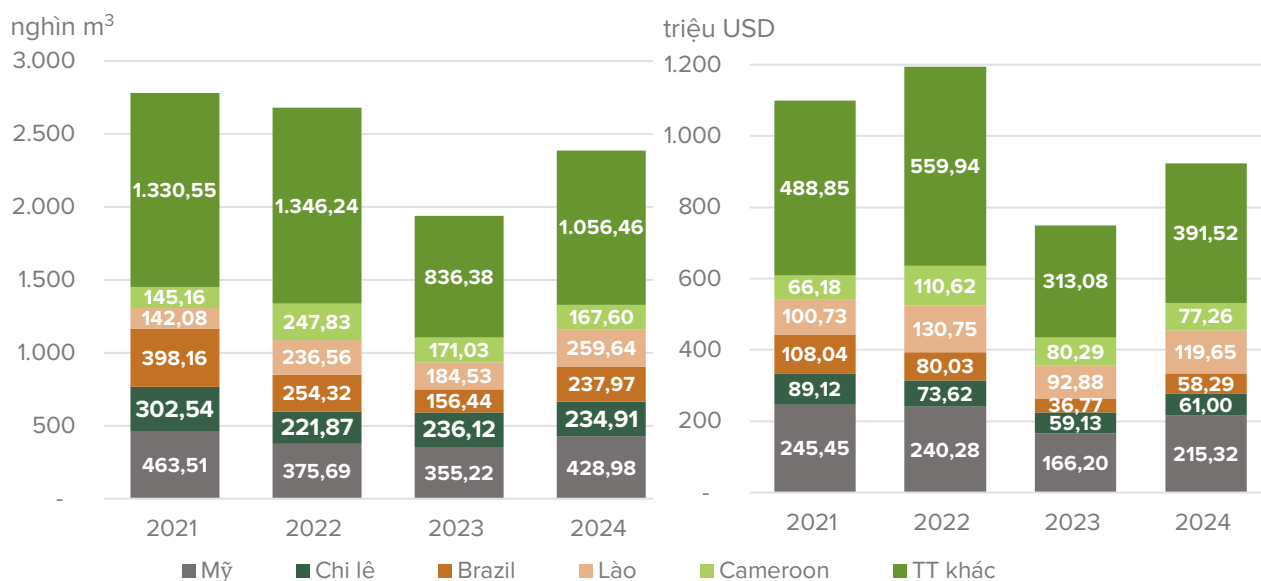
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

Trong năm 2024, số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ cung gỗ xẻ cho Việt Nam tăng lên 92 quốc gia so với năm 2023 chỉ có 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ đang dạng, tuy nhiên 5 thị trường cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam gồm Mỹ, Chile, Lào, Ca-mơ-run và Brazil. Tổng lượng gỗ xẻ cung từ 5 thị trường cho Việt Nam trong năm 2024 đạt trên 1,33 triệu m³, chiếm trên 55,7% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023. Cụ thể:

- Mỹ: thị trường cung gỗ xẻ hàng đầu cho Việt Nam năm 2024, cung cấp 428,98 nghìn m³, đạt 215,32 triệu USD, tăng 20,8% về lượng và 29,6% về giá trị so với năm 2023, chiếm 18% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Lào: thị trường cung gỗ xẻ lớn đứng thứ 2 cho Việt Nam, cung cấp 259,64 nghìn m³, đạt 119,65 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và 13% về giá trị so với năm 2023. Thị trường này đang chiếm 10,9% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Brazil: cung trên 237,97 nghìn m³, đạt 58,29 triệu USD, tăng 52,1% về lượng và 58,5% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 10%, đứng ở vị trí thứ 3 trong 5 thị trường có lượng cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2024.
- Chi-lê: cung cấp 234,9 nghìn m³, tương ứng với 61 triệu USD, giảm 0,5% về lượng nhưng lại giảm 3,2% về giá trị so với năm 2023. Chi lê cung cấp 9,8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2023, đứng ở vị trí thứ tư.
- Ca-mơ-run: cung cấp 167,6 nghìn m³, đạt 77,25 triệu USD, giảm 2% về lượng và 3,8% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ xẻ nhập từ thị trường này chiếm 7% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024, đứng ở vị trí thứ 5.

Hình 40 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường nêu trên trong giai đoạn 2021-2024.

Hình 40: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

3.3.3. Nhập khẩu gỗ dán (HS 4412)

Năm 2024, lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam nhập khẩu tăng mạnh so với năm 2023. Về lượng, Việt Nam nhập hơn 565,82 nghìn m³ trong năm 2024, đạt 218,27 nghìn m³, tăng 44% về lượng và 37% về giá trị so với năm trước đó.

Sự biến động về lượng và giá trị gỗ dán nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2021 tới năm 2023 được thể hiện ở Hình 41.

Hình 41: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



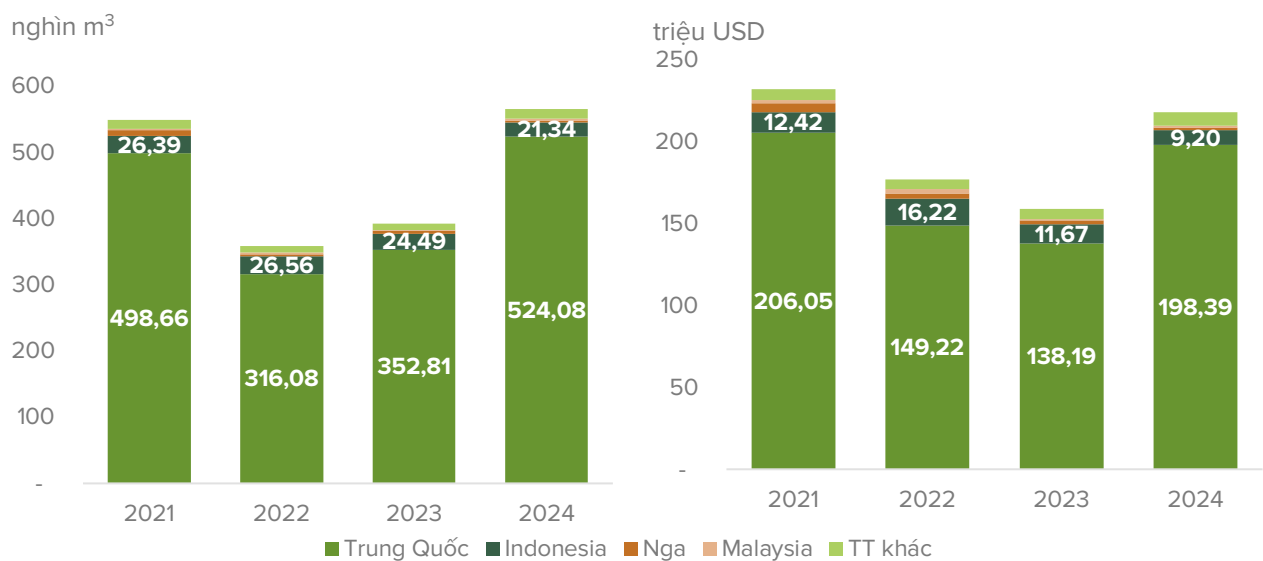
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Số lượng thị trường cung gỗ dán cho Việt Nam trong năm 2024 tăng lên 31 thị trường, so với năm 2023 là 27 thị trường. Trong số các thị trường này, bốn thị trường chính cung cấp gỗ dán chính cho Việt là Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia, với lượng 550,68 nghìn m³, chiếm tới 97,3% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu.

Hình 42 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2021 – 2024.

Hình 42: Lượng (trái) và giá trị (phải) gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Sự thay đổi về lượng và giá trị gỗ dán Việt Nam nhập khẩu từ 4 thị trường trong năm 2024 cụ thể như sau:

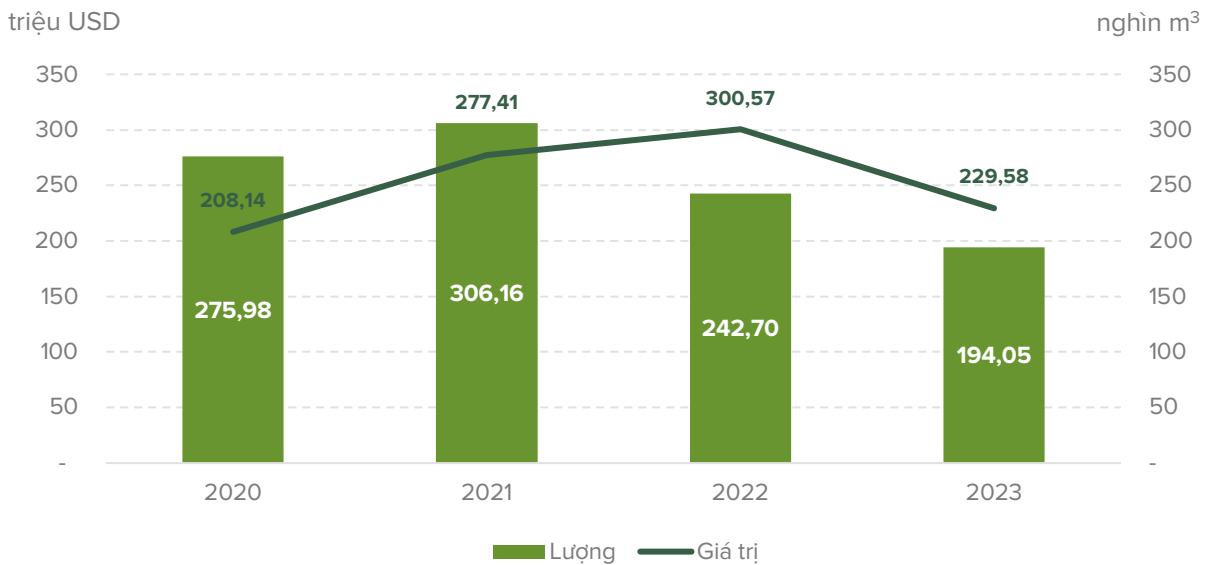
- Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng gỗ dán cung cho Việt Nam. Năm 2024, Việt Nam nhập từ Trung Quốc 524,08 nghìn m³, đạt 198,39 triệu USD, tăng 48,5% về lượng và 43,6% về giá trị so với năm 2023. Nguồn gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 92,6% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Indonesia là thị trường cung cấp gỗ dán đứng thứ hai, lượng cung từ thị trường này giảm so với năm trước đó. Năm 2024, Việt Nam nhập lượng là 21,34 nghìn m³, đạt gần 9,2 triệu USD, giảm 12,8% về lượng và 21,2% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 3,8% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu năm 2024.
- Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, lượng cung năm 2024 giảm mạnh, cung cấp 3,05 nghìn m³, đạt gần 1,5 triệu USD, giảm 31,9% về lượng và 41% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ dán nhập từ Nga chỉ chiếm 0,5% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Malaysia: lượng cung tăng trong năm 2024, nhập 2,22 nghìn m³, đạt 1,13 triệu USD, tăng 137,5% về lượng và 101% về giá trị so với năm 2023. Lượng gỗ dán nhập từ thị trường này chiếm 0,4% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.

3.3.4. Nhập khẩu veneer/ván bóc (HS 4408)

Lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 tăng cả về lượng và giá trị so với năm 2023. Về lượng, năm 2024 Việt Nam nhập 268,52 nghìn m³ veneer/ván bóc, tăng 38,4% so với năm 2023, về giá trị đạt 328,45 triệu USD, tăng 43,1% so với năm trước đó.

Hình 43 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng veneer/ván bóc trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 43: Lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

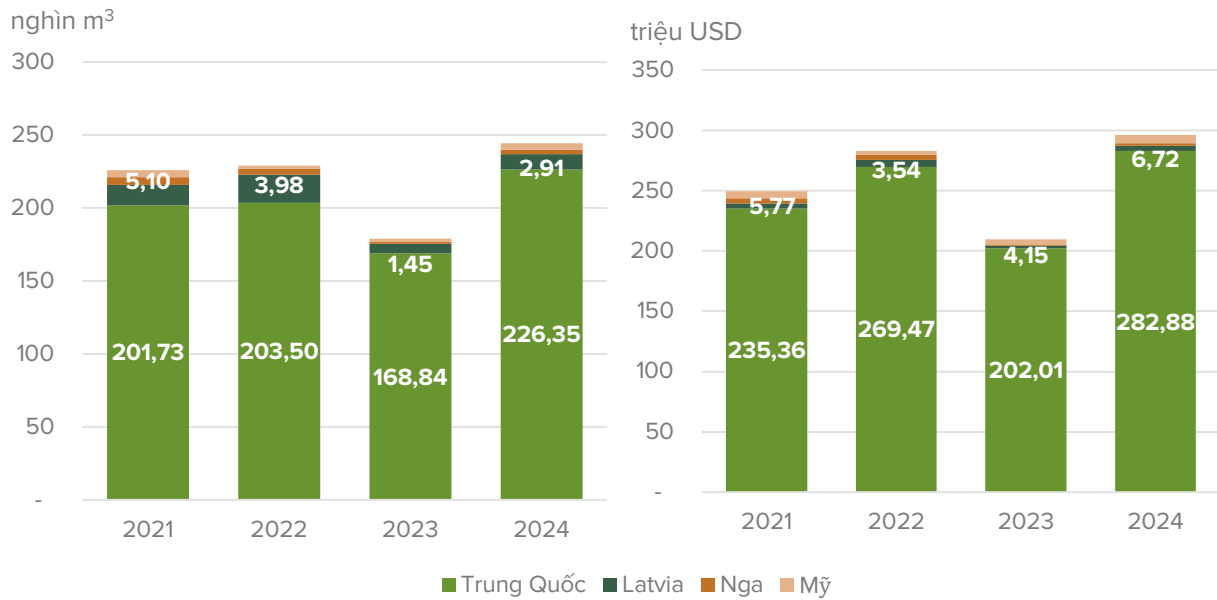
Thị trường nhập khẩu veneer/ván bóc

Có 40 thị trường cung mặt hàng veneer/ván bóc cho Việt Nam trong năm 2024, tăng ba thị trường so với năm 2023 (37 thị trường). Trong đó, bốn thị trường chính cung cấp 244,2 nghìn m³, chiếm trên 90,9% tổng lượng veneer/ván bóc mà Việt Nam nhập khẩu gồm Trung Quốc, Latvia, Mỹ và Nga. Lượng và giá trị cung cụ thể của các thị trường này trong năm 2024 như sau:

- Trung Quốc: là thị trường cung veneer/ván bóc số 1 của Việt Nam, với lượng cung 226,35 nghìn m³ trong năm 2024, đạt 282,88 triệu USD, tăng 31,4% về lượng và 40% về giá trị so với năm 2023. Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm tới 84,3% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập năm 2024.
- Latvia: đứng thứ hai về lượng cung veneer/ván bóc. Năm 2024, Latvia cung cấp 10,7 nghìn m³, đạt 4,51 triệu USD, tăng 62,5% về lượng và 108% về giá trị so với năm 2023. Nguồn cung từ Latvia đang chiếm 4% tổng lượng veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.
- Mỹ: cung cấp 4,24 nghìn m³, đạt 6,72 triệu USD, tăng 103% về lượng và 108% về giá trị so với năm 2023. Thị trường này đang chiếm 1,6% tổng lượng veneer/ván bóc nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2024 và đứng thứ ba trong số các nước cung mặt hàng này cho Việt Nam.
- Nga: lượng cung trong năm 2024 tăng, cung trên 2,9 nghìn m³, đạt 1,89 triệu USD, tăng 101% về lượng và 47,9% về giá trị so với năm 2023, chiếm 1,1% tổng lượng veneer/ ván bóc Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Hình 44 mô tả lượng và giá trị nhập khẩu veneer/ván bóc từ một số thị trường chính giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2023.

Hình 44: Lượng (trái) và giá trị (phải) veneer/ván bóc Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



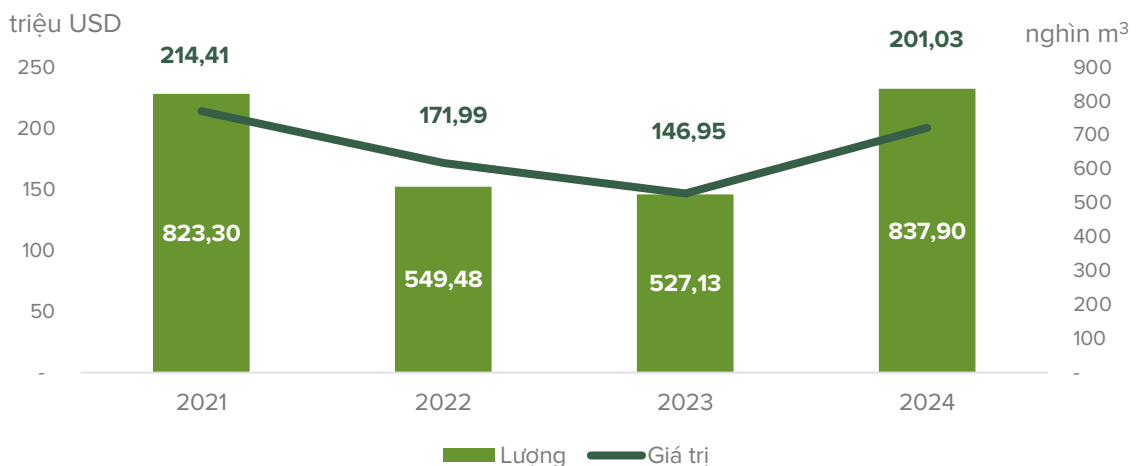
Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

2.3.5. Nhập khẩu ván sợi (HS 4411)

Trong năm 2024, lượng nhập và giá trị Việt Nam nhập khẩu mặt hàng ván sợi tăng mạnh cả về lượng và giá trị. Năm 2024, Việt Nam nhập 837,9 nghìn m³, đạt 201,03 triệu USD, tăng 59% về lượng và 36,8% về giá trị so với năm 2023.

Hình 45 chỉ ra sự biến động về lượng và giá trị ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong giai đoạn 2021 - 2024.

Hình 45: Lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

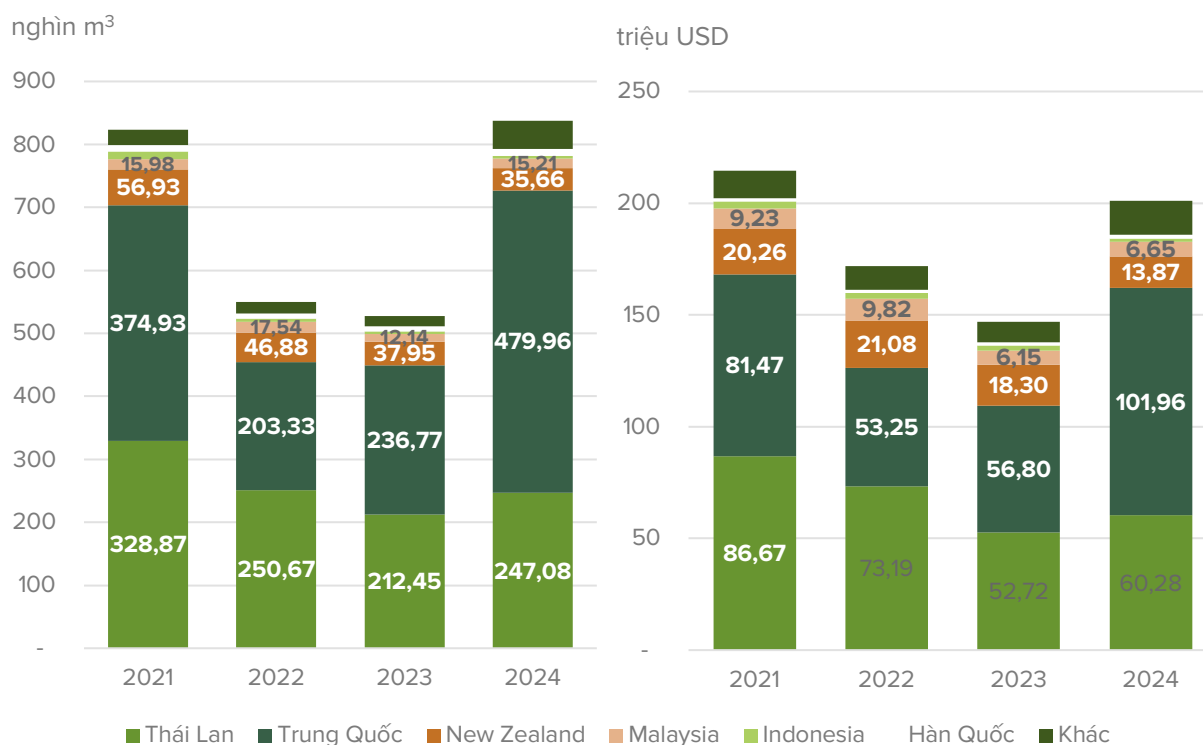
Thị trường nhập khẩu ván sợi

Có 32 thị trường cung mặt hàng ván sợi cho Việt Nam trong năm 2024, trong đó, năm thị trường cung cấp lượng ván sợi chính là Thái Lan, Trung Quốc, New Zealand, Malaysia và Hàn Quốc. Lượng nhập từ năm thị trường này đạt 789,09 nghìn m³, chiếm tới 94,2% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024. Lượng và giá trị nhập ván sợi từ các thị trường này trong năm 2024 như sau:

- Trung Quốc: cung cấp 479,96 nghìn m³, đạt 101,96 triệu USD, tăng 102,7% về lượng và 79,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 57,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung ván sợi lớn số 1 cho Việt Nam trong năm 2024.
- Thái Lan: cung cấp 247,08 nghìn m³, đạt 60,28 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và 14,3% về giá trị so với năm 2023, chiếm 29,5% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu. Đây là thị trường cung ván sợi đứng thứ 2 cho Việt Nam trong năm 2024.
- New Zealand: cung cấp 35,66 nghìn m³, đạt 13,87 triệu USD, giảm 6% về lượng và 24,2% về giá trị so với năm 2023, chiếm 4,3% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu trong năm 2023.
- Malaysia: cung cấp 15,2 nghìn m³, đạt 6,65 triệu USD, tăng 38,1% về lượng nhưng giảm 2,2% về giá trị so với năm 2024, chiếm 1,8% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.
- Hàn Quốc: cung cấp 11,18 nghìn m³, đạt 1,48 triệu USD, tăng 2,1% về lượng nhưng giảm 1,2% về giá trị so với năm 2022, chiếm 0,7% tổng lượng ván sợi Việt Nam nhập khẩu.

Hình 46 thể hiện giá trị và lượng ván sợi Việt Nam nhập từ các thị trường chính nói trên trong giai đoạn 2021 – 2024.

Hình 46: Lượng (trái) và giá trị (phải) ván sợi Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

4. Một số dự báo về xu hướng xuất khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2024

4.1 Đánh giá chung

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô có nhiều thay đổi, làm sâu sắc thêm các thách thức, khó khăn từ năm 2024 như cuộc xung đột Nga – Ukraine chưa chấm dứt, biến động chuỗi cung ứng với cước phí đường biển giữ ở mức cao, chính sách thuế, phòng vệ thương mại của Mỹ có nhiều thay đổi khó lường, trong khi giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam sang thị trường Mỹ chiếm tới gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do vậy, bất kỳ sự thay đổi nào về chính sách ở thị trường này cũng sẽ tác động rất lớn tới hoạt động đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh cũng như kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam.

Một số chính sách quan trọng tại các thị trường xuất khẩu trọng tâm của ngành gỗ:

- Mỹ: những thay đổi về chính sách thuế, phòng vệ thương mại từ DOC, thực hiện Thỏa thuận về khai thác & thương mại gỗ bất hợp pháp theo Vụ điều tra 301 từ USTR; Quản lý dữ liệu về ESG (môi trường, xã hội và quản trị) của SEC.
- EU: Quy chế Sản phẩm không phá rừng EUDR (áp dụng chính thức vào ngày 31/12/2025), Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), Chỉ thị về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) liên quan giảm phát thải khí nhà kính, thiết kế sinh thái,...
- Nhật Bản: các thay đổi về FIT, về quy định sử dụng nguyên liệu gỗ có nguồn gốc rõ ràng sẽ tác động đến ngành chế biến viên nén gỗ xuất khẩu của Việt Nam;
- Hàn Quốc: thị trường nhập khẩu các loại gỗ dán, viên nén, ván ghép chính của Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế của quốc gia chưa phục hồi. Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc đã điều chỉnh giảm tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này trong năm 2025 từ 1,9% xuống 1,5%, mức điều chỉnh giảm sâu nhất tính từ năm 2022.
- Trung Quốc: thị trường nhập khẩu trên 70% lượng dăm gỗ của Việt Nam, các sản phẩm đồ gỗ đang chịu tác động của EUDR (EU) cũng như chính sách tăng thuế nhập khẩu vào Mỹ.

Trong bối cảnh chuyển đổi nhanh chóng, ngành công nghiệp đồ nội thất đang đổi mới mô hình để đáp ứng những thách thức về cá nhân hóa, tính bền vững và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế và địa chính trị căng thẳng, dưới đây Lectra giới thiệu sáu xu hướng chính định hình trong năm 2025 của ngành:

- Một thị trường bị kìm hãm bởi những hạn chế kinh tế: (i) lạm phát và lãi suất liên tục ở mức cao - mặc dù đang giảm - hiện đang làm giảm doanh số bán hàng; (ii) việc hạn chế tiếp cận nhà ở tiếp tục kìm hãm nhu cầu. Do vậy, công nghệ, đổi mới sáng tạo có vai trò then chốt, việc áp dụng các phương pháp sản xuất tiết kiệm chi phí, phát triển các giải pháp mô-đun, giá cả phải chăng sẽ giúp khôi phục doanh số bán hàng, thúc đẩy tăng trưởng.
- Sản xuất linh hoạt, sản xuất theo yêu cầu thay thế dần sản xuất hàng loạt: (i) thiết kế để đáp ứng nhu cầu cá nhân hóa của người tiêu dùng, giúp giải quyết các hạn chế về kinh tế, (ii) việc áp dụng công nghệ tự động hóa sẽ tăng nhanh, (iii) các mô hình này được thiết kế để giảm lượng hàng tồn kho, thích ứng với các yêu cầu cụ thể của từng đơn hàng, chủ động ứng phó với những biến động của thị

trường, (iv) các nhà sản xuất tập trung vào các quy trình sản xuất phân ứng nhằm giảm thiểu thời gian chờ, đem lại trải nghiệm tùy chỉnh cho khách hàng.

- Chuỗi cung ứng linh hoạt, có khả năng phục hồi: (i) Căng thẳng địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, chi phí hậu cần tăng cao đang định hình lại chuỗi cung ứng truyền thống; (ii) Các công ty ngày càng lựa chọn di dời chiến lược dựa trên liên minh địa chính trị (bạn bè-housing) và/hoặc vị trí địa lý gần (near-shoring), nhằm bỏ qua các rào cản thương mại, rút ngắn thời gian giao hàng, kiểm soát chi phí vận chuyển; (iii) các nhà máy tự động / kho hàng đang nâng cao khả năng phản ứng nhanh chóng với những biến động đột ngột về nhu cầu.
- Địa lý sản xuất đang thay đổi: Trung Quốc vẫn là quốc gia thống trị, các trung tâm sản xuất mới đang nổi lên ở Việt Nam, Indonesia và Ấn Độ nhờ đang tận dụng chi phí cạnh tranh, tăng trưởng nhu cầu địa phương và rào cản thương mại nhắm vào Trung Quốc. Đặc biệt, Ấn Độ được hưởng lợi từ tầng lớp trung lưu đang phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy nhu cầu, thu hút đầu tư, trong khi các nhà sản xuất tìm cách phân tán rủi ro và nắm bắt cơ hội tại những thị trường đang phát triển này.
- Tính bền vững như một đòn bẩy cạnh tranh: (i) áp lực từ các quy định về môi trường sẽ buộc ngành công nghiệp phải tăng cường nỗ lực hướng tới sản xuất thân thiện với môi trường. Tại Châu Âu, Quy định EUDR sẽ có tác động đến các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu phải đảm bảo nguyên liệu sử dụng không đến từ đất bị phá rừng sau ngày 31/12/2020. Tại Hoa Kỳ, Đạo luật Phòng ngừa Lao động Cường bức Người Duy Ngô Nhĩ (UFPLA) cấm nhập khẩu các sản phẩm Trung Quốc được sản xuất bằng lao động cưỡng bức Người Duy Ngô Nhĩ. Do vậy, các thương hiệu tăng cường sử dụng nguyên vật liệu bền vững, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc thông qua chứng nhận, thu thập dữ liệu toàn diện trên toàn bộ chuỗi sản xuất, tích hợp các giá trị môi trường vào chiến lược tiếp thị để định vị vai trò dẫn đầu trong thị trường bền vững, có trách nhiệm xã hội
- Kỹ thuật số làm thay đổi trải nghiệm của khách hàng: Cá nhân hóa, công nghệ đang định hình lại trải nghiệm mua đồ nội thất (thực tế tăng cường, khám phá các phòng trưng bày ảo) , giúp tăng cường sự gắn kết của khách hàng, đơn giản hóa các quyết định mua hàng. Phát triển bền vững trở thành thành phần cốt lõi trong mô hình kinh tế, quy trình ra quyết định của một thương hiệu, kết hợp trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) với lợi nhuận, giúp phản ứng với một nghịch lý người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi đồ nội thất có trách nhiệm hơn, chất lượng cao hơn, có thể tùy chỉnh, nhưng cũng tìm kiếm những lựa chọn giá thấp hơn để phù hợp với sức mua đang giảm dần. Do đó, chất lượng tốt hơn, giá cả phải chăng hơn, tính linh hoạt, độ bền và sự đổi mới sẽ là động lực chính.

4.2 Xu hướng tại một số thị trường chính

Tại thị trường Mỹ, theo báo cáo tháng 2/2025 về triển vọng nền kinh tế Mỹ của Conference Board¹, dự báo tăng trưởng GDP thực năm 2025 là 2,3% và giảm còn 1,8% vào năm 2026; trong năm 2025, thu nhập khả dụng thực tăng 1,9% trong khi chi tiêu thực của người tiêu dùng tăng 2,8%. Theo Statista², doanh thu từ thị trường đồ nội thất tại Hoa Kỳ dự kiến sẽ đạt 274,27 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm là 3,82% từ năm 2025 đến năm 2029 (CAGR 2025-2029) với phân khúc lớn nhất là Đồ nội thất phòng khách, dự kiến sẽ có giá trị thị trường là 75,66 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Thị trường đồ nội thất Hoa Kỳ đang chứng kiến nhu cầu tăng cao về vật liệu bền

¹ <https://www.conference-board.org/research/us-forecast>

² <https://www.statista.com/outlook/cmo/furniture/united-states>

vững và thân thiện với môi trường, phản ánh sở thích ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đối với chính sách thuế “Có đi có lại”, Furniture Today cho rằng trong số 15 đối tác thương mại hàng đầu của Hoa Kỳ, Ấn Độ có mức thuế quan trung bình cao nhất là khoảng 17%; trong khi Hoa Kỳ, để so sánh, có mức thuế quan trung bình chỉ là 3,3%, ngược lại, Việt Nam và Trung Quốc, hai trong số những nước xuất khẩu đồ nội thất lớn nhất sang Hoa Kỳ, có mức thuế lần lượt là 9,4% và 7,5%³. Các công ty Mỹ cũng bắt đầu đánh giá, ước tính tác động tiềm tàng của việc mở rộng thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu, theo khảo sát của ResumeTemplates.com⁴ những lo ngại đáng kể về mức thuế quan của Trump đề xuất trong số các doanh nghiệp là: phần lớn dự kiến sẽ tăng giá sản phẩm, thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí để ứng phó với căng thẳng tài chính (gồm sa thải, giảm tuyển dụng, cắt giảm phúc lợi và tiền thưởng của nhân viên), dẫn đến giảm nhu cầu của khách hàng, làm giảm cả biên lợi nhuận và tăng trưởng. Ở chiều ngược lại, người tiêu dùng Mỹ đang theo dõi thuế quan, lo ngại về tác động của biện pháp chính sách thương mại này đối với chi phí hàng hóa, theo Numerator⁵ ba phần tư số người được khảo sát sẽ thay đổi thói quen mua sắm do thuế quan và khoảng hai phần ba lo ngại việc áp dụng thuế quan sẽ làm tăng giá các mặt hàng hàng ngày. Tác động của thuế quan đối với đồ nội thất được 13% số người nêu ra, đây là một trong những tác động thấp nhất trong số tất cả các danh mục sản phẩm, xếp sau vật liệu xây dựng (24%) và đồ gia dụng (21%). Để phản ứng với mức thuế mới, người tiêu dùng có kế hoạch tìm kiếm các đợt giảm giá, phiếu giảm giá để bù đắp cho việc tăng giá, và sẽ mua ít hàng nhập khẩu hơn, hoặc sẽ chuyển sang các lựa chọn thay thế do Hoa Kỳ sản xuất, hoặc trì hoãn mua hàng, tăng ngân sách để bù đắp cho mức giá cao hơn.

Tại thị trường EU, báo cáo tháng 2/2025 về triển vọng nền kinh tế khu vực đồng euro của Conference Board⁶, dự báo tăng trưởng GDP thực của khu vực euro năm 2025 là 0,9% và tăng nhẹ lên 1,3% vào năm 2026, con số tương ứng cho các nền kinh tế đầu tàu như: Đức (2025: 0,1%, 2026: 0,9%), Pháp (2025: 0,6%, 2026: 1,1%), Ý (2025: 0,5%, 2026: 1,0%), Tây Ban Nha (2025: 2,5%, 2026: 2,3%); trong năm 2025, thu nhập khả dụng thực tăng 1,9% trong khi chi tiêu thực của người tiêu dùng tăng 2,8%. Vấn đề chiến tranh thương mại nổi lên sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tuyên bố áp thuế 25% đối với tất cả các mặt hàng thép và nhôm nhập khẩu vào Hoa Kỳ, và Ủy ban châu Âu bước vào chế độ "có đi có lại" với một tuyên bố ngắn gọn vào ngày 11 tháng 2, Chủ tịch Ủy ban châu Âu von der Leyen giải thích rằng EU sẽ đáp trả bằng các biện pháp đối phó cứng rắn và tương xứng đối với việc tăng thuế của ông Trump, tương tự như những gì họ đã làm trong các trường hợp trước. Tuy nhiên, không thể loại trừ mối đe dọa của các cuộc chiến tranh thương mại nổ ra, trong khi mối lo ngại về xung đột địa chính trị tại Nga - Ukraine, tại Trung Đông vẫn chưa đến hồi kết, sẽ ảnh hưởng đến cước phí vận chuyển đường biển,...

Theo Statista⁷, vào năm 2025, thị trường đồ nội thất ở châu Âu đã tạo ra doanh thu đáng kể là 239,07 tỷ đô la Mỹ, dự kiến tốc độ tăng trưởng ổn định hàng năm là 2,33% (CAGR 2025-2029); với phân khúc lớn nhất là đồ nội thất phòng khách, chiếm giá trị thị trường là 62,43 tỷ đô la Mỹ. Một lưu ý tại

³ <https://www.furnituretoday.com/industry-issue/of-the-big-furniture-exporting-nations-india-could-be-most-affected-by-reciprocal-tariffs/>

⁴ <https://www.resumetemplates.com/8-in-10-companies-will-increase-prices-under-trumps-tariff-plan/>

⁵ <https://www.furnituretoday.com/tariffs/tariff-savvy-consumers-brace-for-price-increases/>

⁶ <https://www.conference-board.org/research/us-forecast>

⁷ <https://www.statista.com/outlook/cmo/furniture/europe>

Đức, thị trường lớn nhất khu vực Euro là xu hướng thiết kế đồ nội thất tối giản và tiện dụng, ưu tiên chất lượng và tính bền vững đang ngày càng phổ biến.

Tại thị trường Trung Quốc, báo cáo tháng 2/2025 về triển vọng nền kinh tế Trung Quốc của Conference Board⁸, dự báo tăng trưởng GDP thực của Trung Quốc năm 2025 và 2026 đều ở mức 4,5%. Theo Statista⁹, năm 2025, doanh thu trên thị trường đồ nội thất tại Trung Quốc đạt 95,23 tỷ đô la Mỹ, dự kiến tốc độ tăng trưởng hàng năm là 7,68% (CAGR 2025-2029) với phân khúc lớn nhất là đồ nội thất phòng khách, có giá trị thị trường là 34,64 tỷ đô la Mỹ. Nền kinh tế bùng nổ của Trung Quốc và tầng lớp trung lưu gia tăng đã thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất chất lượng cao, giá cả phải chăng tăng cao, khiến nơi đây trở thành thị trường hấp dẫn cho cả các nhà sản xuất đồ nội thất trong nước và quốc tế.

5. Kết luận

Báo cáo **Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024 và nhận định xu hướng năm 2025** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong năm 2024 và đưa ra một số nhận định về xu hướng xuất khẩu G&SPG tại một số thị trường chính trong năm 2025.

Những yếu tố ảnh hưởng lớn tới ngành gỗ trong năm 2025 chủ yếu nổi lên từ những thay đổi về chính sách thuế, phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ (DOC, USTR); hay Quy chế Sản phẩm không phá rừng EUDR chính thức áp dụng vào ngày 31/12/2025, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), Chỉ thị về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) của EU; đồng thời tác động của chính sách thuế có thể làm dịch chuyển các chuỗi cung ứng ngành gỗ cũng như sự cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt giữa các quốc gia sản xuất, cung cấp G&SPG, trong đó có ngành gỗ Việt.

⁸ <https://www.conference-board.org/topics/global-economic-outlook>

⁹ <https://www.statista.com/outlook/cmo/furniture/china>

6. Phụ lục

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu G&SPG hàng năm của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 – 2024

Thị trường XK	Kim ngạch xuất khẩu				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	8.807.555.429	23,9%
Nhật Bản	1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	1.720.445.313	3,9%
Trung Quốc	1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	2.041.516.379	17,9%
EU 27	597.762.643	645.714.017	455.518.213	574.061.026	26,0%
Hàn Quốc	869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	804.057.306	0,9%
Úc	154.425.110	175.846.506	138.613.757	150.372.335	8,5%
Canada	226.381.576	232.927.701	202.850.785	248.090.630	22,3%
Hồng Kông	3.946.677	4.765.299	4.173.944	2.540.338	-39,1%
Ấn Độ	19.519.508	31.123.676	122.022.672	216.951.244	77,8%
Đài Loan (Trung Quốc)	73.314.420	84.151.469	65.991.104	65.484.651	-0,8%
Malaysia	123.398.179	146.572.133	146.417.979	154.816.596	5,7%
Anh	254.440.533	232.929.800	190.828.658	221.288.238	16,0%
Thái Lan	62.384.897	67.057.816	59.697.164	75.303.428	26,1%
Indonesia	20.114.649	38.791.751	86.634.334	225.715.478	160,5%
Philippines	16.818.434	19.572.182	17.503.625	22.778.821	30,1%
TT khác	416.127.424	423.657.809	397.649.554	540.829.963	36,0%
Tổng XK	14.125.397.932	15.668.347.877	13.177.343.320	15.871.807.175	20,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G&SPG chính sang Mỹ của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Ván sàn (HS 4409)	m ³	6.534	4.584	16.254	17.144	5,5%
	USD	7.749.664	5.895.475	9.167.295	14.112.537	53,9%
Ván sợi (HS 4410)	m ³	38.519	49.706	48.615	62.135	27,8%
	USD	32.795.675	39.297.831	30.243.975	42.592.041	40,8%
Gỗ dán/Gỗ ghép (HS 4412)	m ³	934.892	618.920	571.628	669.786	17,2%
	USD	488.452.258	365.814.839	282.227.558	310.729.869	10,1%
Ván ghép (HS 4413)	m ³	17.054	18.801	29.593	33.177	12,1%
	USD	7.635.158	10.736.116	11.630.797	13.556.687	16,6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	184.589	218.227	322.008	383.378	19,1%
	USD	262.832.086	296.525.988	296.579.584	376.853.769	27,1%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	2.804.817.967	2.297.457.962	2.253.443.209	2.778.811.836	23,3%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	242.815.943	217.208.772	149.287.015	230.828.039	54,6%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	609.120.284	907.196.825	846.444.358	1.008.951.762	19,2%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	1.187.858.808	30,2%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	1.532.455.512	16,1%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	1.181.164.195	30,3%
Sản phẩm khác	USD	91.134.732	109.340.354	88.537.986	129.640.375	46,4%
Tổng kim ngạch XK		8.408.733.836	8.486.203.009	7.105.892.256	8.807.555.429	23,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Trung Quốc của Việt Nam giai đoạn năm 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	8.835.965	10.633.123	9.380.868	11.970.546	27,6%
	USD	1.147.312.918	1.918.891.779	1.435.280.717	1.746.802.135	21,7%
Gỗ tròn (HS 4403)	m ³	581	1.201	8.400	1.055	-87,4%
	USD	725.992	1.154.419	2.041.023	2.588.568	26,8%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	66.607	66.265	184.762	193.712	4,8%
	USD	36.497.165	29.688.208	77.193.897	77.797.926	0,8%
Ván bóc (HS 4408)	m ³	1.979.760	996.515	903.319	695.587	-23,0%
	USD	200.516.722	149.548.775	150.941.265	141.784.203	-6,1%
Ván dăm (HS 4411)	m ³	15.528	24.502	27.024	35.843	32,6%
	USD	3.060.321	5.581.599	5.911.408	7.813.888	32,2%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	1.543	523	3.757	5.003	33,2%
	USD	472.555	145.183	1.159.463	1.310.253	13,0%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	5.745	4.125	5.502	4.820	-12,4%
	USD	2.771.934	2.509.267	2.231.873	1.542.962	-30,9%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	15.254.072	10.668.340	8.135.546	8.092.967	-0,5%
Đồ gỗ (HS 9403)	USD	71.675.914	45.715.851	40.228.794	34.302.046	-14,7%
Sản phẩm khác	USD	10.493.789	10.174.408	8.012.653	19.481.430	143,1%
Tổng kim ngạch XK		1.488.781.383	2.174.077.829	1.731.136.639	2.041.516.379	17,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang Nhật Bản của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	4.092.737	4.380.004	3.938.794	4.078.857	3,6%
	USD	500.154.133	724.312.112	610.435.811	586.737.161	-3,9%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.534.926	2.495.123	2.803.269	3.606.414	28,7%
	USD	200.113.784	384.296.452	438.671.980	520.544.434	18,7%
Ván sàn (HS 4409)	m ³	4.845	4.612	7.569	5.560	-26,5%
	USD	6.504.532	5.463.086	4.492.677	2.830.272	-37,0%
Ván dăm (HS 4410)	m ³	27.031	33.548	27.664	21.412	-22,6%
	USD	5.789.299	9.479.631	7.386.268	4.733.285	-35,9%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	277.416	298.430	287.261	331.634	15,4%
	USD	80.011.981	92.372.015	79.451.435	87.067.674	9,6%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	tấn	56.699	85.389	71.981	71.004	-1,4%
	USD	56.357.480	82.909.515	70.106.928	65.740.100	-6,2%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	124.553.619	153.202.559	118.048.054	129.436.281	9,6%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	70.187.115	63.556.172	43.675.851	31.546.463	-27,8%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	66.039.796	64.537.838	51.935.821	47.770.625	-8,0%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	86.114.580	85.224.894	77.790.262	78.354.163	0,7%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	94.862.723	109.606.409	73.580.587	82.080.903	11,6%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	23.502.758	26.665.394	17.046.045	21.215.272	24,5%
Sản phẩm khác	USD	75.696.377	90.938.460	62.983.119	62.388.680	-0,9%
Tổng kim ngạch XK		1.389.888.175	1.892.564.535	1.655.604.839	1.720.445.313	3,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 5: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG sang Hàn Quốc của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2020	2021	2022	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Dăm gỗ (HS 4401.22)	tấn	458.623	488.979	548.589	554.304	1,0%
	USD	63.087.230	50.952.062	91.877.966	84.067.083	-8,5%
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	1.962.910	2.264.725	1.708.986	2.062.021	20,7%
	USD	212.045.543	377.136.572	213.968.409	225.228.272	5,3%
Sợi gỗ; bột gỗ (HS 4405)	m ³	33.579	31.853	31.224	33.876	8,5%
	USD	5.684.278	6.516.831	5.631.349	5.486.157	-2,6%
Gỗ xẻ (HS 4407)	m ³	12.413	10.846	5.914	5.991	1,3%
	USD	1.791.247	1.480.572	823.031	1.031.802	25,4%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	874.876	865.068	804.706	817.542	1,6%
	USD	258.565.122	250.498.564	201.748.236	201.449.845	-0,1%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	57.709	38.901	42.206	38.439	-8,9%
	USD	35.217.379	24.295.044	23.587.383	20.598.013	-12,7%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	75.643.493	77.419.684	75.258.716	94.566.770	25,7%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	7.356.981	6.366.709	5.795.528	5.887.610	1,6%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	26.571.711	21.822.955	13.875.683	14.321.184	3,2%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	40.501.166	27.907.790	23.962.438	24.893.508	3,9%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	34.407.258	23.213.442	21.258.113	17.601.885	-17,2%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	22.937.393	24.712.974	28.191.818	38.260.854	35,7%
Sản phẩm khác	USD	85.551.686	120.069.147	90.829.127	70.664.323	-22,2%
Tổng kim ngạch XK		869.360.487	1.012.392.345	796.807.797	804.057.306	0,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 6: Lượng và kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng G&SPG chính sang EU của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Viên nén (HS 4401.31)	tấn	34	95.676	110.879	75.100	-32,3%
	USD	10.478	20.283.490	17.880.536	14.009.216	-21,7%
Ván sàn (HS 4409)	tấn	4.669	5.189	11.532	14.448	25,3%
	USD	4.191.190	4.682.941	2.912.662	3.684.394	26,5%
Gỗ dán/gỗ ghép (HS 4412)	m ³	13.387	27.528	18.639	37.004	98,5%
	USD	7.651.662	16.403.757	8.559.632	17.415.925	103,5%
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (HS 4418)	m ³	59.487	69.322	48.421	62.815	29,7%
	USD	45.204.295	53.853.445	31.677.984	60.791.212	91,9%
Ghế ngồi (HS 9401)	USD	188.896.765	192.486.812	133.690.706	147.584.243	10,4%
Nội thất sử dụng trong văn phòng (HS 9403.30)	USD	16.346.638	15.414.107	6.527.487	7.472.644	14,5%
Nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40)	USD	14.372.397	10.673.536	8.592.174	13.978.512	62,7%
Nội thất sử dụng trong phòng ngủ (HS 9403.50)	USD	21.913.224	28.497.469	28.132.809	35.379.001	25,8%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	USD	211.889.201	236.732.259	156.289.256	173.858.292	11,2%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	USD	32.975.662	35.173.764	23.090.479	39.022.643	69,0%
Sản phẩm khác	USD	54.311.130	31.512.437	38.164.489	60.864.944	59,5%
Tổng kim ngạch XK		597.762.643	645.714.017	455.518.213	574.061.026	26,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ (HS 9403) giai đoạn 2021 -2024

Sản phẩm	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Nội thất văn phòng (HS 9403.30)	414.583.965	356.235.966	254.267.144	328.247.392	29,1%
Nội thất phòng bếp (HS 9403.40)	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	1.134.956.602	17,0%
Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50)	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	1.495.428.889	25,9%
Nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60)	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	2.116.676.412	15,2%
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90)	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	1.366.183.731	31,2%
Sản phẩm khác	10.687.745	10.098.981	22.466	-	-100,0%
Tổng kim ngạch XK	6.239.814.114	6.832.535.994	5.291.883.806	6.441.493.026	21,7%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam sang một số thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	1.095.047.269	1.280.466.715	906.346.471	1.181.177.389	30,3%
EU-27	32.975.662	34.560.640	23.090.479	39.022.643	69,0%
Úc	7.989.791	10.543.125	6.088.214	6.880.638	13,0%
Canada	26.603.093	24.803.041	19.307.640	27.824.797	44,1%
Trung Quốc	11.646.451	5.077.605	4.052.404	4.987.293	23,1%
Nhật Bản	23.502.758	26.665.394	17.046.045	21.215.272	24,5%
Hàn Quốc	22.937.393	24.712.974	28.191.818	38.260.854	35,7%
Anh	8.167.565	8.116.896	6.047.982	9.033.741	49,4%
TT khác	47.416.926	42.641.096	30.822.515	37.781.104	22,6%
Tổng XK	1.276.286.908	1.457.587.487	1.040.993.567	1.366.183.731	31,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu nội thất bằng gỗ khác (HS 9403.60) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	1.754.550.651	1.805.513.195	1.319.894.041	1.532.484.278	16,1%
EU-27	211.889.201	228.369.170	156.289.256	173.858.292	11,2%
Úc	50.264.604	54.568.722	42.175.086	49.025.095	16,2%
Canada	74.287.835	64.870.767	47.894.258	58.878.562	22,9%
Trung Quốc	12.506.512	10.927.410	9.639.668	10.257.991	6,4%
Nhật Bản	94.862.723	109.606.409	73.580.587	82.080.903	11,6%
Hàn Quốc	34.407.258	23.213.442	21.258.113	17.601.885	-17,2%
Anh	108.195.652	95.725.694	79.704.256	89.212.890	11,9%
TT khác	93.465.670	97.888.380	87.708.364	103.276.517	17,7%
Tổng XK	2.434.430.105	2.490.683.190	1.838.143.630	2.116.676.412	15,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng ngủ (HS 9403.50) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	1.011.782.150	1.150.748.939	912.089.967	1.187.907.765	30,2%
EU-27	21.913.224	25.754.264	28.132.809	35.379.001	25,8%
Úc	28.487.305	31.096.137	21.969.651	23.381.272	6,4%
Canada	34.794.476	40.739.594	41.438.226	42.270.172	2,0%
Trung Quốc	12.231.010	7.138.352	6.310.030	5.345.929	-15,3%
Nhật Bản	86.114.580	85.224.894	77.790.262	78.354.163	0,7%
Hàn Quốc	40.501.166	27.907.790	23.962.438	24.893.508	3,9%
New Zealand	6.188.326	5.241.333	4.914.760	4.480.382	-8,8%
Saudi Arabia	4.715.092	4.713.966	2.078.302	2.359.679	13,5%
Đài Loan	4.201.766	5.625.517	4.153.047	4.704.166	13,3%
Anh	45.566.095	36.530.307	33.375.560	40.684.892	21,9%
TT khác	39.422.112	40.710.346	31.979.927	45.667.961	42,8%
Tổng XK	1.335.917.302	1.461.431.439	1.188.194.978	1.495.428.889	25,9%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 11: Kim ngạch xuất khẩu nội thất phòng bếp (HS 9403.40) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	609.120.284	907.196.825	846.444.358	1.008.975.168	19,2%
EU-27	14.372.397	9.760.955	8.592.174	13.978.512	62,7%
Úc	3.730.477	4.485.576	4.956.845	5.425.139	9,4%
Canada	5.870.880	14.855.785	14.081.749	13.921.513	-1,1%
Trung Quốc	5.727.233	5.395.185	3.982.714	2.212.905	-44,4%
Nhật Bản	66.039.796	64.537.838	51.935.821	47.770.625	-8,0%
Hàn Quốc	26.571.711	21.822.955	13.875.683	14.321.184	3,2%
Anh	21.232.198	17.432.868	12.158.485	11.312.262	-7,0%
TT khác	15.243.115	11.010.943	14.234.193	17.039.293	19,7%
Tổng XK	767.908.090	1.056.498.931	970.262.021	1.134.956.602	17,0%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu nội thất văn phòng (HS 9403.30) của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2023/ 2022 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Mỹ	242.815.943	217.208.772	149.287.015	230.831.526	54,6%
EU-27	16.346.638	13.889.468	6.527.487	7.472.644	14,5%
Úc	7.311.144	7.993.497	3.594.905	3.743.282	4,1%
Canada	4.821.302	3.924.563	4.264.783	6.190.281	45,1%
Trung Quốc	29.564.709	17.020.587	16.243.977	11.497.927	-29,2%
Nhật Bản	70.187.115	63.556.172	43.675.851	31.546.463	-27,8%
Hàn Quốc	7.356.981	6.366.709	5.795.528	5.887.610	1,6%
Saudi Arabia	1.061.920	308.105	337.760	137.714	-59,2%
Đài Loan	3.007.607	3.084.484	3.061.260	3.055.488	-0,2%
Anh	14.293.494	12.965.761	13.466.929	20.482.674	52,1%
TT khác	17.817.112	9.917.849	8.011.649	7.401.783	-7,6%
Tổng XK	414.583.965	356.235.966	254.267.144	328.247.392	29,1%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 13: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2024

Xuất khẩu dăm gỗ	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Lượng	tấn	13.609.338	15.814.911	14.418.270	14.418.270	26,9%
Giá trị	USD	1.737.118.384	2.786.965.283	2.218.046.041	2.218.046.041	19,8%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 14: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Xuất khẩu viên nén	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Lượng	tấn	3.503.698	4.882.470	4.672.681	6.031.819	29,1%
Giá trị	USD	412.982.398	787.100.333	679.586.750	805.227.742	18,5%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 15: Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Xuất khẩu gỗ dán	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Lượng	m ³	2.888.015	2.740.446	2.774.658	3,354,472	20,9%
Giá trị	USD	1.082.693.141	1.036.027.028	888.879.808	1,034,443,121	16,4%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 16: Lượng và kim ngạch xuất khẩu ván bóc của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Xuất khẩu ván bóc	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Lượng	m ³	2.031.482	1.057.590	1.116.203	1.012.467	-9,3%
Giá trị	USD	217.561.664	175.915.483	219.924.042	248.853.009	13,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 17: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam từ các thị trường chính giai đoạn 2021 - 2024

Thị trường	Giá trị (USD)				So sánh 2024/2023 (+/-%)
	2021	2022	2023	2024	
Trung Quốc	1.017.299.049	912.719.683	760.202.772	1.097.463.324	44,4%
Mỹ	325.814.862	344.993.058	238.058.744	316.358.503	32,9%
Ca-mơ-run	181.321.029	260.366.700	176.598.677	143.003.045	-19,0%
Lào	105.548.566	138.757.964	111.422.362	126.831.781	13,8%
Thái Lan	129.585.024	125.654.083	105.394.909	128.025.830	21,5%
Malaysia	64.385.934	110.503.181	38.744.044	44.908.764	15,9%
Brazil	122.318.495	97.525.876	42.924.701	62.925.588	46,6%
Chi lê	92.071.164	76.225.467	62.343.131	66.037.818	5,9%
Bỉ	49.729.848	68.314.342	63.882.063	69.192.559	8,3%
Nga	55.054.692	59.621.953	38.671.543	44.130.585	14,1%
PNG	26.703.156	57.286.604	18.361.854	19.546.656	6,5%
Nigeria	30.615.492	52.406.608	7.424.586	17.007.840	129,1%
New Zealand	68.425.995	51.817.278	41.587.235	56.609.872	36,1%
Đức	41.542.372	45.308.540	32.804.014	38.810.319	18,3%
Hà Lan	18.672.111	20.759.011	17.551.376	16.980.923	-3,3%
Gabon	23.044.264	19.258.335	11.712.561	9.675.959	-17,4%
Campuchia	10.825.004	13.143.356	9.547.546	7.070.070	-25,9%
Khác	551.020.267	621.686.400	417.642.929	547.888.691	31,2%
Tổng NK	2.913.977.324	3.076.348.439	2.194.875.047	2.812.468.127	31,2%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu

Bảng 18: Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng G&SPG chính của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024

Mặt hàng	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	So sánh 2024/2023 (+/-%)
Gỗ tròn	m ³	1.930.398	2.531.911	1,622,677	1.833.854	13,0%
	USD	521.870.065	748.167.065	454,524,369	497.826.880	9,5%
Gỗ xẻ	m ³	2.782.007	2.682.507	1,939,726	2.385.546	23,0%
	USD	1.098.376.186	1.195.238.077	748,350,663	923.044.808	23,3%
Veneer/ván bóc	m ³	306.159	242.700	194,046	268.517	38,4%
	USD	277.413.560	300.568.652	229,582,809	328.451.502	43,1%
Ván dăm	m ³	361.784	295.151	361,091	538.564	49,1%
	USD	79.325.439	60.859.469	58,448,753	83.460.569	42,8%
Ván sợi	m ³	823.305	549.479	527,133	837.900	59,0%
	USD	214.412.999	171.993.865	146,951,431	201.031.904	36,8%
Gỗ dán	m ³	548.680	358.166	392,828	565.815	44,0%
	USD	232.466.535	177.172.350	159,375,695	218.272.340	37,0%
Ghế ngồi	USD	201.460.551	134.661.704	136,443,796	201.243.444	47,5%
Đồ gỗ	USD	169.364.734	162.152.473	146,979,811	215.646.181	46,7%
SP khác	USD	119.287.255	125.534.785	114,217,721	143.490.499	25,6%
Tổng kim ngạch NK G&SPG		2.913.977.324	3.076.348.439	2.194.875.047	2.812.468.127	28,1%

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng hợp bởi Nhóm nghiên cứu